

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

---☞☞☞---



**BÁO CÁO TỔNG KẾT ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU
KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG 2019**

**CÁC THUỘC TÍNH TÀI CHÍNH GÂY RA NỢ XẤU TÍN DỤNG
KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ
PHẦN BIDV CHI NHÁNH HUẾ**

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: NGUYỄN TIẾN NHẬT

TÓM TẮT ĐỀ TÀI

Tình hình kinh tế vĩ mô ngày càng có nhiều biến động làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn đã gây ra những rủi ro cho hệ thống Ngân hàng. Và một trong các rủi ro mà các NH đặc biệt quan tâm đó chính là nợ xấu. Tỷ lệ nợ xấu tăng nhanh, gây ra những tổn thất lớn cho Ngân hàng. Vì vậy, nhiệm vụ quan trọng nhất là quản trị rủi ro tín dụng và nợ xấu, tăng cường kiểm soát và xử lý nợ xấu. Trước tình hình đó, tác giả xin chọn đề tài **“Các thuộc tính tài chính gây ra nợ xấu tín dụng khách hàng cá nhân tại NHTMCP BIDV-chi nhánh Huế”** làm đề tài nghiên cứu. Đề tài hướng đến tìm hiểu và phân tích các thuộc tính tài chính của khách hàng cá nhân có khả năng gây ra nợ xấu tín dụng của KHCN, bên cạnh đó tìm hiểu tình hình nợ xấu và công tác quản trị nợ xấu tại NHTMCP BIDV Chi nhánh Huế giai đoạn 2016 - 2018, để từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao công tác quản trị nợ xấu tại NHTMCP BIDV Chi nhánh Huế.

Nghiên cứu đã sử dụng các thông tin dữ liệu nợ cá nhân của 250 khách hàng tại NHTMCP BIDV Chi nhánh Huế. Tác giả nghiên cứu đề tài bằng việc sử dụng phương pháp Cây quyết định để xử lý dữ liệu, đưa ra kết quả các thuộc tính tài chính của khách hàng cá nhân có khả năng gây ra nợ xấu tín dụng KHCN, sử dụng phần mềm Weka kiểm định 11 biến đưa vào mô hình bao gồm: nhóm nợ, tần suất vay, mục đích vay, kỳ hạn (tháng), lịch sử trễ kỳ của KH, số lượng TSDB sở hữu, tỷ lệ cho vay/TSDB, tỷ lệ nợ phải trả/tổng tài sản cá nhân, tổng thu nhập, tỷ lệ chi phí dự phòng/nghĩa vụ trả nợ, phân nhóm KH theo CSTD.

Kết quả mô hình nghiên cứu cho thấy có 8 thuộc tính dẫn đến nợ xấu, đó là: tần suất vay, mục đích vay, kỳ hạn (tháng), lịch sử trễ kỳ của KH, tỷ lệ cho vay/TSDB, tỷ lệ nợ phải trả/tổng tài sản cá nhân, tỷ lệ chi phí dự phòng/nghĩa vụ trả nợ, phân nhóm KH theo CSTD. Và cuối nghiên cứu đã tìm ra các giải pháp khắc phục nợ xấu, các kiến nghị liên quan đến quản trị rủi ro và quản lý nợ xấu tại NHTMCP BIDV - chi nhánh Huế.

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	i
DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, ĐỒ THỊ	ii
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU	iii
PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ	4
1. Lý do chọn đề tài	4
2. Mục tiêu nghiên cứu	5
2.1 Mục tiêu chung.....	5
2.2 Mục tiêu cụ thể.....	5
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	6
3.1 Đối tượng nghiên cứu	6
3.2 Phạm vi nghiên cứu.....	6
4. Phương pháp nghiên cứu	6
5. Kết cấu đề tài	6
PHẦN II: NỘI DUNG NGHIÊN CỨU	8
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG VÀ NỢ XẤU TRONG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ NHỮNG THUỘC TÍNH TÀI CHÍNH CỦA KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN	8
1.1 Ngân hàng thương mại và hoạt động tín dụng.....	8
1.1.1 Khái niệm ngân hàng thương mại.....	8
1.1.2 Hoạt động ngân hàng thương mại	8
1.1.3 Đặc điểm ngân hàng thương mại	9
1.1.4 Hoạt động tín dụng ngân hàng thương mại.....	10
1.2 Nợ xấu và các thuộc tính ảnh hưởng đến nợ xấu của Ngân hàng Thương Mại...11	

1.2.1 Khái niệm nợ xấu	11
1.2.2 Phân loại nợ xấu	13
1.2.3 Nguyên nhân dẫn đến nợ xấu	14
1.2.4 Ảnh hưởng của nợ xấu	18
1.3 Khái quát những nghiên cứu về nợ xấu đã được thực hiện	18
1.3.1 Kinh nghiệm quản lý nợ xấu của một số quốc gia trên thế giới	Error!
Bookmark not defined.	
1.3.2 Một số nghiên cứu về nợ xấu KHCN trên thế giới	18
1.3.3 Các nghiên cứu về nợ xấu KHCN đã được thực hiện ở Việt Nam	21
1.4 Những thuộc tính tài chính của khách hàng cá nhân	23
1.4.1 Cơ sở lý luận về mô hình nghiên cứu	23
1.4.2 Những thuộc tính tài chính của khách hàng cá nhân	24
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG NỢ XẤU VÀ CÁC THUỘC TÍNH TÀI CHÍNH CỦA KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN CÓ KHẢ NĂNG GÂY RA NỢ XẤU TRONG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA NHTMCP BIDV- CHI NHÁNH HUẾ	28
2.1 Giới thiệu chung về NHTMCP BIDV- Chi nhánh Huế	28
2.1.1 Giới thiệu NHTMCP BIDV- Chi nhánh Huế ...	Error! Bookmark not defined.
2.1.1.1 Giới thiệu chung NH TMCP BIDV	Error! Bookmark not defined.
2.1.1.2 Cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ các phòng ban	28
2.1.2 Kết quả kinh doanh của NHTMCP BIDV	31
2.1.2.1 Tình hình lao động	Error! Bookmark not defined.
2.1.2.2 Tình hình tài sản và nguồn vốn	Error! Bookmark not defined.
2.1.2.3 Tình hình kết quả kinh doanh qua 3 năm 2016 - 2018	35
2.1.2.4 Tình hình nợ quá hạn và nợ xấu	39
2.2 Kết quả nghiên cứu và thảo luận	44

CHƯƠNG 3: KIẾN NGHỊ MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA NỢ XẤU TẠI NHTMCP BIDV- CHI NHÁNH HUẾ.....	48
3.1 Phương hướng phát triển của NH.....	48
3.2 Giải pháp xử lý và phòng ngừa nợ xấu	48
3.2.1 Nhóm giải pháp xử lý nợ xấu hiện tại.....	48
3.2.2 Nhóm giải pháp phòng ngừa nợ xấu tương lai.....	49
3.3 Đề xuất kiến nghị	52
3.3.1 Đối với Chính Phủ.....	Error! Bookmark not defined.
3.3.2 Đối với Ngân hàng Nhà nước	Error! Bookmark not defined.
3.3.3 Đối với ngân hàng NHTMCP BIDV CHI NHÁNH HUẾ.....	Error! Bookmark not defined.
PHẦN III: KẾT LUẬN	54
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	55

Tr
ng
i h
C Kinh t
HU

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

NHTM	Ngân hàng thương mại
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
TMCP	Thương mại cổ phần
NHTMCP BIDV	Ngân hàng Thương mại cổ phần BIDV
RRTD	Rủi ro tín dụng
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
NH	Ngân hàng
KH	Khách hàng
XHTDNB	Xếp hạng tín dụng nội bộ
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
KHCN	Khách hàng cá nhân
VAMC	Quản lý tài sản của tổ chức tín dụng Việt Nam
CSTD	Chính sách tín dụng
TSĐB	Tài sản đảm bảo
GT	Giá trị
Weka	Waikato Environment for Knowledge Analysis
GDP	Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tr
ng

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, ĐỒ THỊ

Hình 2. 1 Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý tại NHTMCP BIDV- chi nhánh Huế.....	29
Hình 2. 2 Tình hình tài sản, nguồn vốn của Phòng giao dịch giai đoạn 2016 - 2018	33
Hình 2. 3 Tình hình huy động vốn phân loại theo tiền gửi giai đoạn 2016 - 2018	35
Hình 2. 4 Kết quả hoạt động kinh doanh của Phòng giao dịch giai đoạn 2016 - 2018..	39
Hình 2. 6 Tình hình cho vay theo phân loại khách hàng.....	41
Hình 2. 7 Tình hình nợ quá hạn.....	42
Hình 2. 8 Tình hình cơ cấu nợ xấu	43
Hình 2. 9 Kết quả dưới dạng mô hình cây.....	45

Tr
ng
i h C Kinh t Hu

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1. 1 Phân nhóm các thuộc tính	Error! Bookmark not defined.
Bảng 2. 1 Tình hình lao động phòng giao dịch Trường Tiền	Error! Bookmark not defined.
Bảng 2. 2 Tình hình tài sản - nguồn vốn của Phòng giao dịch- giai đoạn 2012 - 2016	
.....	31
Bảng 2. 3 Tình hình huy động vốn của Phòng giao dịch giai đoạn 2012 - 2016	34
.....	35
Bảng 2. 4 Kết quả HĐKD của Phòng giao dịch giai đoạn 2016 - 2018.....	35
Bảng 2. 5 Tình hình cho vay của Phòng giao dịch giai đoạn 2016 - 2018.....	39
Bảng 2. 6 Tình hình cơ cấu các nhóm nợ của Phòng giao dịch giai đoạn 2016 - 2018	
.....	41

Tr
ng
i h
CKinh t
Hu

PHẦN 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Lý do chọn đề tài

Nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ với nhu cầu vốn rất lớn, chủ yếu tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng và hỗ trợ tín dụng cho khối doanh nghiệp sản xuất, cung ứng dịch vụ. Để đáp ứng nhu cầu vốn ngày càng tăng lên này, trong suốt thời gian kể từ khi nền kinh tế Việt Nam mở cửa vào năm 1986, hệ thống ngân hàng với hai hoạt động chính là: huy động và cho vay đã hoạt động hết sức hiệu quả để góp phần cung cấp đầy đủ vốn cho nền kinh tế, tạo nên động lực phát triển kinh tế trong dài hạn. Tuy nhiên, trong 5 năm trở lại đây, vì chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực từ sự khủng hoảng chung của nền kinh tế thế giới nên tình hình kinh tế Việt Nam chuyên biến theo chiều hướng xấu, dẫn đến hệ quả là hoạt động sản xuất kinh doanh của khối doanh nghiệp trở nên trì trệ, do đó gây ra nhiều rủi ro cho hệ thống ngân hàng. Một trong các loại hình rủi ro được ngân hàng thương mại đặc biệt chú trọng kiểm soát đó là rủi ro tín dụng với tình hình nợ xấu ngày càng trở nên trầm trọng và vô phương giải quyết.

Nợ xấu không chỉ ảnh hưởng đến dòng vốn chảy vào nền kinh tế mà còn gây tổn hại đến uy tín, hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM. Vì vậy, công ty Quản lý tài sản của tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) được thành lập để mua bán nợ của các ngân hàng thương mại. Nhưng tính đến nay VAMC vẫn không thể hoàn thành sứ mạng đó của mình do khung pháp lý chưa đủ cứng cũng như chưa cho phép các ngân hàng cũng như các công ty mua bán nợ được xử lý tài sản của các doanh nghiệp vay nợ ngân hàng.

Bản chất của nợ xấu ngân hàng là do khách hàng vay sử dụng vốn vay sai mục đích hoặc kém hiệu quả và nó thường phát sinh sau một chu kỳ vay vốn. Khi một lượng lớn khách hàng vay gặp khó khăn về tài chính thì nợ xấu của hệ thống ngân hàng đã gia tăng nhanh. Gây ra hậu quả nghiêm trọng đối với bản thân các ngân hàng và nền kinh tế, giống như những gì đang diễn ra đối với hệ thống ngân hàng và nền kinh tế Việt Nam hiện nay. Do vậy, việc xử lý nợ xấu và giảm thiểu nguy cơ nợ xấu là vấn đề ưu tiên hàng đầu của hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên để tránh được nợ xấu, đặc biệt trong mảng khách hàng cá nhân, thì ngân hàng phải xác định được các thuộc tính

tài chính của khách hàng có khả năng gây ra nợ xấu, và dựa trên sự nhận biết đó để xây dựng được chính sách tín dụng phù hợp.

Trải qua quãng thời gian thực tập, nghiên cứu tại NHTMCP BIDV- chi nhánh Huế, tôi được biết rằng trong suốt thời gian kể từ khi thành lập cho đến nay, chi nhánh đã áp dụng nhiều chiến lược, chính sách kinh doanh nhằm mở rộng hoạt động tín dụng và nâng cao chất lượng tín dụng với mục tiêu gia tăng thị phần cung cấp vốn trên địa bàn tỉnh Huế. Tuy nhiên trong quá trình tăng trưởng tín dụng, đặc biệt là tín dụng dành cho khách hàng cá nhân, ngân hàng đã gặp phải nhiều khó khăn, rủi ro dẫn đến dư nợ xấu trong mảng tín dụng khách hàng cá nhân tăng mạnh, ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Do đó yêu cầu cấp thiết đối với NHTMCP BIDV- chi nhánh Huế hiện nay là phải nhận biết được các thuộc tính tài chính của khách hàng cá nhân có khả năng gây ra nợ xấu để xây dựng một chính sách phòng ngừa rủi ro tín dụng phù hợp và đây cũng là khoảng trống nghiên cứu liên quan đến mảng tín dụng khách hàng cá nhân của ngân hàng thương mại mà chưa có nhiều nghiên cứu giải quyết triệt để. Với mục tiêu nghiên cứu những thuộc tính tài chính của khách hàng cá nhân có khả năng gây ra nợ xấu để giúp NHTMCP BIDV- chi nhánh Huế tìm ra giải pháp phù hợp và để lấp đầy khoảng trống nghiên cứu liên quan đến vấn đề này, tôi quyết định chọn đề tài: **"Các thuộc tính tài chính gây ra nợ xấu tín dụng khách hàng cá nhân tại NHTMCP BIDV-chi nhánh Huế"** làm đề tài nghiên cứu.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Đề tài nghiên cứu các thuộc tính tài chính của khách hàng cá nhân có khả năng gây ra nợ xấu trong mảng tín dụng KHCN tại NHTMCP BIDV- Chi nhánh Huế, và dựa trên kết quả nghiên cứu để đề xuất với ngân hàng một số giải pháp phù hợp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Nghiên cứu phân cơ sở lý thuyết về tín dụng, tín dụng khách hàng cá nhân và nợ xấu trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại, cũng như các thuộc tính tài chính của khách hàng cá nhân.

- Ứng dụng mô hình Cây quyết định để nhận biết các thuộc tính tài chính của khách hàng cá nhân có khả năng gây ra nợ xấu trong mảng tín dụng KHCN tại NHTMCP BIDV- Chi nhánh Huế.

- Dựa trên kết quả nghiên cứu để đề xuất giải pháp giúp NHTMCP BIDV- Chi nhánh Huế giảm thiểu rủi ro phát sinh nợ xấu trong mảng tín dụng KHCN.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các thuộc tính tài chính của khách hàng cá nhân có khả năng gây ra nợ xấu trong mảng tín dụng KHCN.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về không gian: NHTMCP BIDV - Chi nhánh Huế.
- Về thời gian: nghiên cứu số liệu giai đoạn 2016 – 2018

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu: nghiên cứu tài liệu tham khảo và các nghiên cứu đã được thực hiện liên quan đến các thuộc tính tài chính của khách hàng cá nhân có khả năng gây ra nợ xấu để từ đó xác định các thuộc tính nghiên cứu và mô hình nghiên cứu phù hợp với đề tài.

- Phương pháp thu thập số liệu:

- + Số liệu được thu thập từ các báo cáo tổng hợp về hoạt động kinh doanh thường niên của Ngân hàng.

- + Thu thập và xử lý số liệu, thông tin liên quan đến khách hàng cá nhân đang có hợp đồng vay vốn với NHTMCP BIDV- Chi nhánh Huế.

- Phương pháp phân tích, xử lý số liệu: áp dụng mô hình Cây quyết định với việc sử dụng phần mềm Weka để xử lý dữ liệu, và nhận biết các thuộc tính tài chính của khách hàng cá nhân có khả năng gây ra nợ xấu tín dụng KHCN.

5. Kết cấu đề tài

Kết cấu đề tài bao gồm 3 phần chính:

Phần I: ĐẶT VẤN ĐỀ

Phần II: NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Chương 1: Cơ sở lý luận về hoạt động tín dụng và nợ xấu trong kinh doanh của Ngân hàng Thương Mại và những thuộc tính tài chính của khách hàng cá nhân.

➤ Chương 2: Thực trạng nợ xấu và các thuộc tính tài chính của khách hàng cá nhân có khả năng gây ra nợ xấu trong hoạt động tín dụng của NHTMCP BIDV- Chi nhánh Huế.

➤ Chương 3: Một số giải pháp xử lý nợ xấu mảng tín dụng khách hàng cá nhân tại NHTMCP BIDV- Chi nhánh Huế.

PHẦN III: KẾT LUẬN

Tr
ng
i h C Kinh t Hu

PHẦN 2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NỢ XẤU TRONG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ NHỮNG THUỘC TÍNH TÀI CHÍNH CỦA KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

1.1 Ngân hàng thương mại và hoạt động tín dụng

1.1.1 Khái niệm ngân hàng thương mại

Ngân hàng thương mại (NHTM) ra đời và phát triển gắn liền với các hoạt động sản xuất kinh doanh của nhân dân và nền kinh tế. Mọi công dân đều chịu tác động từ các hoạt động của Ngân hàng, dù họ chỉ là khách hàng gửi tiền, một người vay hay đơn giản là người đang làm việc cho một doanh nghiệp có vay vốn và sử dụng các dịch vụ Ngân hàng. Sự phát triển hệ thống ngân hàng thương mại đã có tác động rất lớn và quan trọng đến quá trình phát triển của nền kinh tế hàng hoá, ngược lại kinh tế hàng hoá phát triển mạnh mẽ đến giai đoạn cao nhất là nền kinh tế thị trường thì NHTM cũng ngày càng được hoàn thiện và trở thành những định chế tài chính không thể thiếu được. Thông qua hoạt động tín dụng thì ngân hàng thương mại tạo lợi ích cho người gửi tiền, người vay tiền và cho cả ngân hàng thông qua chênh lệch lãi suất mà thu được lợi nhuận cho ngân hàng.

Ngân hàng thương mại là một sản phẩm độc đáo của nền sản xuất hàng hoá trong kinh tế thị trường, một tổ chức có tầm quan trọng đặc biệt trong nền kinh tế. Bản chất, chức năng, các hoạt động nghiệp vụ của các ngân hàng hầu như là giống nhau song quan niệm về ngân hàng lại không đồng nhất giữa các nước trên thế giới. NHTM là doanh nghiệp có quy mô lớn trên cả giác độ vốn chủ sở hữu và tổng tài sản.

Các loại hình ngân hàng thương mại:

- Ngân hàng thương mại cổ phần
- Ngân hàng thương mại nhà nước
- Ngân hàng thương mại liên doanh
- Ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài

1.1.2 Hoạt động ngân hàng thương mại

Hoạt động kinh doanh của NHTM rất đa dạng và phong phú, song NHTM chủ yếu hoạt động với các nghiệp vụ: nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ sử dụng vốn và

ng nghiệp vụ trung gian khác. Chúng có quan hệ chặt chẽ với nhau, thúc đẩy và hỗ trợ cùng phát triển, xuyên suốt trong quá trình hoạt động kinh doanh của NHTM.

❖ **Nghiệp vụ huy động vốn**

Đây là nghiệp vụ cơ bản, quan trọng nhất, ảnh hưởng tới chất lượng hoạt động của ngân hàng. Nghiệp vụ này phản ánh quá trình hình thành vốn cho hoạt động kinh doanh của NHTM. Vốn được ngân hàng huy động dưới nhiều hình thức khác nhau như huy động dưới hình thức tiền gửi, đi vay, phát hành giấy tờ có giá.

❖ **Nghiệp vụ sử dụng vốn**

Đây là nghiệp vụ phản ánh quá trình sử dụng vốn của NHTM vào các mục đích khác nhau nhằm đảm bảo an toàn kinh doanh cũng như tìm kiếm lợi nhuận. Mang lại lợi nhuận cho ngân hàng, nghiệp vụ sử dụng vốn của ngân hàng có hiệu quả sẽ nâng cao uy tín và sức cạnh tranh của ngân hàng trên thị trường. Bao gồm các nghiệp vụ cụ thể sau: nghiệp vụ ngân quỹ, nghiệp vụ cho vay, nghiệp vụ đầu tư tài chính.

❖ **Nghiệp vụ trung gian khác**

Ngoài hai nghiệp vụ cơ bản trên ngân hàng còn thực hiện một số nghiệp vụ khác như: Ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc điều hoà, cung cấp vốn cho nền kinh tế. Như dịch vụ trong thanh toán, dịch vụ tư vấn, môi giới, các dịch vụ khác..

1.1.3 Đặc điểm ngân hàng thương mại

➤ Về cấu trúc tài chính và tài sản: là doanh nghiệp có quy mô lớn, hệ số nợ rất cao và cấu trúc tài sản đặc biệt NHTM là doanh nghiệp có quy mô lớn trên cả giác độ vốn chủ sở hữu và tổng tài sản. Ở Việt Nam, vốn chủ sở hữu của các NHTM là hàng nghìn tỷ đồng. Đối với các NHTM trên thế giới, vốn chủ sở hữu lên tới nhiều tỷ đô la Mỹ. Mạng lưới các chi nhánh Ngân hàng thương rất lớn và phân tán rộng về địa lý. Cấu trúc tài sản của NHTM đặc biệt hơn so với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh khác là ở tỷ trọng tài sản tài chính.

➤ Hoạt động của NHTM: chứa đựng nhiều rủi ro và chịu sự kiểm soát, giám sát chặt chẽ của hệ thống luật pháp. Rủi ro trong hoạt động của NHTM bao gồm các loại rủi ro đặc thù như rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro vốn khả dụng, rủi ro đạo đức.

➤ Tính liên kết và ổn định của hệ thống Ngân hàng: Hệ thống Ngân hàng có tính phụ thuộc lẫn nhau rất lớn, hoạt động như một hệ thống các mắt xích liên kết chặt chẽ. Khi các biến động về kinh tế, kỹ thuật, chính trị và xã hội thường có tác động mạnh và gây ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của hệ thống Ngân hàng. Đối với công tác quản lý vĩ mô nền kinh tế, việc nắm bắt được cơ chế hoạt động và ảnh hưởng lẫn nhau của các phần tử trong hệ thống tài chính là một trong những vấn đề cốt yếu, quyết định thành bại.

1.2 Hoạt động tín dụng ngân hàng thương mại

1.2.1 Khái niệm phân loại tín dụng ngân hàng thương mại

Tín dụng là một phạm trù kinh tế phản ánh mối quan hệ giao dịch giữa hai chủ thể, trong đó một bên chuyển giao một lượng giá trị sang cho bên kia được sử dụng trong một thời gian nhất định, đồng thời bên nhận được phải cam kết hoàn trả theo thời hạn đã thoả thuận. (Nguồn trích dẫn: *Giáo trình tín dụng ngân hàng GS.TS. Nguyễn Văn Tiến*)

Tín dụng ngân hàng (TDNH) là mối quan hệ tín dụng giữa một bên là ngân hàng với một bên là các chủ thể khác trong nền kinh tế, trong đó ngân hàng đóng vai trò vừa là người đi vay vừa là người cho vay, hay nói cách khác ngân hàng là một trung gian tài chính luân chuyển vốn từ nơi tạm thừa vốn sang nơi thiếu. Giá (lãi suất) của khoản vay do ngân hàng ấn định cho khách hàng vay là mức lợi tức mà khách hàng phải trả trong suốt khoản thời gian tồn tại của khoản vay.

Đặc điểm của tín dụng ngân hàng

- Tín dụng ngân hàng thực hiện cho vay dưới hình thức tiền tệ: cho vay bằng tiền tệ là loại hình tín dụng phổ biến, linh hoạt và đáp ứng mọi đối tượng trong nền kinh tế quốc dân.

- Tín dụng ngân hàng cho vay chủ yếu bằng vốn đi vay của các thành phần trong xã hội chứ không phải hoàn toàn là vốn thuộc sở hữu của chính mình như tín dụng nặng lãi hay tín dụng thương mại.

- Quá trình vận động và phát triển của tín dụng ngân hàng độc lập tương đối với sự vận động và phát triển của quá trình tái sản xuất xã hội.

Phân loại tín dụng ngân hàng thương mại

Có rất nhiều cách phân loại tín dụng ngân hàng dựa vào các căn cứ khác nhau tùy theo mục đích nghiên cứu. Tuy nhiên người ta thường phân loại theo một số tiêu thức sau:

- Theo thời gian sử dụng vốn vay, tín dụng được phân thành 3 loại sau: tín dụng ngắn hạn, tín dụng trung hạn và tín dụng dài hạn.

- Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay, tín dụng ngân hàng chia thành 2 loại: tín dụng sản xuất và lưu thông hàng hoá và tín dụng tiêu dùng.

- Căn cứ vào tính chất đảm bảo của các khoản cho vay, có các loại tín dụng sau: tín dụng có bảo đảm và tín dụng không có bảo đảm.

1.2.2 Nợ xấu và các thuộc tính ảnh hưởng đến nợ xấu của ngân hàng thương mại

Khái niệm nợ xấu

Nợ xấu hay nợ khó đòi là các khoản nợ dưới chuẩn, có thể quá hạn và bị nghi ngờ về khả năng trả nợ lẫn khả năng thu hồi vốn của chủ nợ, điều này thường xảy ra khi các con nợ đã tuyên bố phá sản hoặc đã tẩu tán tài sản. Nợ xấu gồm các khoản nợ quá hạn trả lãi và/hoặc gốc trên thường quá ba tháng căn cứ vào khả năng trả nợ của khách hàng để hạch toán các khoản vay vào các nhóm thích hợp. Tuy nhiên, nợ xấu là một phạm trù khá rộng và có rất nhiều quan điểm khác nhau về nó. Mỗi quốc gia, mỗi nền kinh tế đều có một góc nhìn khác biệt về nợ xấu. Dưới đây là một số quan điểm về nợ xấu:

✓ Theo quan điểm của *Ngân hàng trung ương Châu Âu (ECB)*

Nợ xấu là những khoản cho vay không có khả năng thu hồi như: những khoản nợ đã hết hiệu lực hoặc những khoản nợ không có căn cứ đòi bồi thường từ người mắc nợ. Người mắc nợ trốn hoặc bị mất tích, không còn tài sản để thanh toán nợ. Những khoản nợ mà ngân hàng không thể liên lạc được với người mắc nợ hoặc không thể tìm được người mắc nợ. Những khoản nợ mà khách nợ chấm dứt hoạt động kinh doanh, thanh lý tài sản, hoặc kinh doanh bị thua lỗ và tài sản còn lại không đủ để trả nợ.

Nợ xấu là những khoản cho vay có thể không được thu hồi đầy đủ cho Ngân hàng. Đây là những khoản nợ không có tài sản thế chấp hoặc tài sản đưa ra để thế chấp không đủ để trả nợ. Điều đó đồng nghĩa với việc ngân hàng không thể thu hồi đầy đủ

món nợ vì người mắc nợ rất khó kiếm được lợi nhuận từ công việc kinh doanh hoặc người mắc nợ không liên lạc với ngân hàng để thanh toán hoặc hoàn cảnh chỉ rõ rằng phần lớn tiền nợ sẽ không thể thu hồi được. Những khoản nợ loại này gồm có:

– Những khoản nợ mà người mắc nợ đồng ý thanh toán trong quá khứ, nhưng phần còn lại không thể được đền bù, hoặc những khoản nợ trong đó tài sản được chuyển để thanh toán nhưng giá trị còn lại không đủ trang trải toàn bộ nợ.

– Những khoản nợ mà người mắc nợ khó có thể trả nợ và yêu cầu gia hạn nợ nhưng không đền bù được nợ trong thời gian thoả thuận.

– Những khoản nợ mà tài sản thế chấp không đủ để trả nợ hoặc tài sản thế chấp ở Ngân hàng không được chấp thuận về mặt pháp lý dẫn đến người mắc nợ không thể trả nợ Ngân hàng đầy đủ.

– Những khoản nợ mà tòa án tuyên bố người mắc nợ phá sản nhưng phần bồi hoàn ít hơn dư nợ.

✓ Theo quan điểm của *Quyển tiền tệ BIDV (IMF)*

Định nghĩa về nợ xấu đã được IMF đưa ra như sau: “*Một khoản cho vay được coi là không sinh lời (nợ xấu) khi tiền thanh toán lãi và/hoặc tiền gốc đã quá hạn từ 90 ngày trở lên, hoặc các khoản thanh toán lãi đến 90 ngày hoặc hơn đã được tái cơ cấu hay gia hạn nợ, hoặc các khoản thanh toán dưới 90 ngày nhưng có các nguyên nhân nghi ngờ việc trả nợ sẽ được thực hiện đầy đủ*”.

Về cơ bản, nợ xấu theo quan điểm của IMF được định nghĩa dựa trên hai yếu tố: (i): quá hạn trên 90 ngày, hoặc (ii): khả năng trả nợ bị nghi ngờ. Với quan điểm này, nợ xấu được tiếp cận dựa trên thời gian quá hạn trả nợ và khả năng trả nợ của khách hàng. Khả năng trả nợ ở đây có thể là khách hàng hoàn toàn không trả được nợ, hoặc việc trả nợ của khách hàng là không đầy đủ.

✓ Theo quan điểm của *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV)*

Theo như Quyết định số 493/2005 của thống đốc NHNN ngày 22/4/2005 về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý RRTD trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng (TCTD) thì nợ xấu được định nghĩa như sau: “Nợ xấu là những khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn), nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) và nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn).” Như vậy, nợ xấu theo quan điểm của NHNN Việt

Nam cũng được xác định dựa trên hai yếu tố: (i): đã quá hạn trên 90 ngày hoặc (ii): khả năng trả nợ đáng lo ngại”. Tuy nhiên, việc các NHTM Việt Nam tiếp cận theo yếu tố nào là phụ thuộc vào khả năng và điều kiện tiến hành phân loại nợ theo Điều 6 hay Điều 7 của Quyết định 493/2005.

Với những quan điểm trên thì quan điểm về nợ xấu theo tác giả, phải được tiếp cận dựa vào khả năng trả nợ của khách hàng. Có nghĩa là một khoản cho vay trong hạn, hoặc thậm chí mới cho vay, nhưng có các dấu hiệu chứng tỏ rằng khả năng trả nợ của khoản vay là đáng nghi ngờ thì cũng có thể coi là một khoản nợ xấu.

Phân loại nợ xấu

Hiện tại việc phân loại nợ xấu chưa có một tiêu chuẩn BIDV nào cả. Tuy nhiên các quốc gia đều phân loại nợ xấu thành 5 nhóm cơ bản, dưới đây là 3 phương pháp phân loại nợ xấu tiêu biểu:

- ✓ Phân loại nhóm nợ theo một số ngân hàng nước ngoài

Nhóm 1: Dư nợ đủ tiêu chuẩn là các khoản nợ có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn.

Nhóm 2: Dư nợ cần chú ý là các khoản vay với doanh nghiệp mà có thể khó khăn trong việc thu hồi.

Nhóm 3: Dư nợ dưới tiêu chuẩn là các khoản vay mà tiền lãi và gốc thanh toán quá hạn 3 tháng. Ngân hàng sẽ trích tỷ lệ dự phòng là 10% cho các khoản vay dưới tiêu chuẩn.

Nhóm 4: Dư nợ có nghi ngờ là các khoản vay nghi ngờ trong việc thanh toán và được xác định sẽ gây ra tổn thất. Ngân hàng trích tỷ lệ dự phòng là 50% cho các khoản vay có nghi ngờ.

Nhóm 5: Dư nợ có khả năng mất vốn là các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi được áp dụng các biện pháp bảo vệ theo luật phá sản. Các Ngân hàng sẽ trích tỷ lệ dự phòng là 100% cho các khoản vay này.

- ✓ Phân loại nợ theo Ngân hàng Thế giới (WB)

Tùy theo thời gian quá hạn được phân vào 5 nhóm nợ sau đây:

Nhóm 1: Nợ đạt tiêu chuẩn là các khoản vay có những đặc điểm là không nghi ngờ về khả năng trả nợ, tài sản được bảo đảm hoàn toàn bằng tiền hoặc tương đương, quá hạn dưới 90 ngày.

Nhóm 2: Nợ cần theo dõi là các khoản vay tồn tại những điểm tiềm ẩn có thể ảnh hưởng tới khả năng trả nợ, xuất hiện điều kiện kinh tế hoặc hoàn cảnh tài chính khó khăn, quá hạn dưới 90 ngày.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn là các khoản vay xuất hiện các nhược điểm rõ rệt về tín dụng có thể ảnh hưởng đến khả năng trả nợ, khoản nợ đã được thỏa thuận lại, quá hạn từ 90 đến 180 ngày.

Nhóm 4: Nợ đáng nghi ngờ là các khoản vay không chắc chắn thu hồi được toàn bộ dựa trên các điều kiện hiện tại, có khả năng mất, quá hạn từ 180 đến 360 ngày.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn là các khoản vay không thu hồi được, quá hạn hơn 360 ngày.

✓ Phân loại nợ theo NHNN Việt Nam: Ở Việt Nam, TCTD tự phân nhóm đối với các khoản nợ tín dụng, bao gồm chỉ tiêu định lượng và định tính. Tuy nhiên các chỉ tiêu định lượng chưa đóng vai trò quyết định, vì vậy rủi ro đạo đức tăng cao.

1.2.3 Nguyên nhân dẫn đến nợ xấu

❖ Nguyên nhân khách quan

• Điều kiện tự nhiên

Với sự biến động thất thường của môi trường tự nhiên đã gây ra những ảnh hưởng to lớn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của hách hàng vay, dẫn đến phát sinh nợ xấu. Đây là nguyên nhân khó tránh khỏi và nằm ngoài tầm kiểm soát của con người.

• Điều kiện kinh tế

Nền kinh tế vĩ mô có nhiều bất ổn và chưa phát triển, dẫn đến hệ quả nhiều doanh nghiệp, cá nhân gặp khó khăn không thể trả nợ ngân hàng. Bên cạnh đó tình hình tài chính khủng hoảng và suy yếu làm suy thoái toàn cầu, gây ra lạm phát cao. Mặt khác thì tình hình tốc độ tăng trưởng kinh tế và tổng cầu chậm lại, chỉ số hàng tồn

kho tồn đọng lại khá lớn làm tăng nợ xấu của TCTD. Cùng với đó là sự thay đổi của các chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách thắt chặt, lãi suất tăng khiến cho các tổ chức, cá nhân có tiềm lực tài chính yếu bị ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng và khả năng trả nợ vay ngân hàng. Và khó khăn hơn đó là nền kinh tế cũng chịu tác động tiêu cực từ khủng hoảng kinh tế thế giới. Các yếu tố kinh tế vĩ mô diễn biến theo chiều hướng bất lợi do tác động của khủng hoảng. Nguy cơ nợ xấu ngân hàng tăng lên, suy thoái kinh tế của khu vực và thế giới.

• **Môi trường pháp lý**

Môi trường pháp lý chưa hoàn thiện là nguyên nhân khách quan dẫn đến nợ xấu cho các ngân hàng. Các quy định pháp luật về nợ xấu còn nhiều bất cập như việc xử lý tranh chấp tài sản đảm bảo, chưa minh bạch và hợp lý. Quy định về phân loại nợ chưa rõ ràng, chưa có tiêu chuẩn chung về tiêu chí phân loại, khiến cho việc giải quyết nợ xấu khó khăn. Các quy định về trích lập dự phòng rủi ro, quy định về xử lý tài sản đảm bảo nợ, quy định về quyền khởi kiện yêu cầu các tổ chức cá nhân hoàn trả vốn vay phức tạp, mất nhiều thời gian trong quy trình thu hồi nợ, quy định về hoạt động mua bán nợ... Khi các quy định không chặt chẽ dẫn đến tình hình nợ xấu trở nên khó khăn và gia tăng.

• **Nguyên nhân từ phía khách hàng**

Khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích, không có thiện chí trả nợ, trình độ năng lực quản lý kinh doanh yếu kém dẫn đến việc sử dụng vốn vay không hiệu quả, sử dụng vay nợ quá lớn trong cấu trúc vốn dẫn đến lãi suất thị trường tăng cao, doanh nghiệp không có khả năng trả nợ. Sự yếu kém trong hoạt động kinh doanh của khách hàng. Năng lực tài chính của DN không cao ảnh hưởng trực tiếp hiệu quả kinh doanh. Năng lực tài chính ảnh hưởng trực tiếp đến rủi ro tổng thể của khách hàng. Trong các giao dịch đều tiềm ẩn rủi ro, nhưng với các khách hàng có tiềm lực tài chính mạnh thì có khả năng chống chịu rủi ro rất tốt. Khi có tiềm lực tài chính mạnh, họ đủ sức cầm cự, bù đắp tổn thất và tìm hướng kinh doanh để có thể tiếp tục trụ vững và phát triển. Còn nếu năng lực tài chính yếu, khách hàng rất dễ bị tổn thương khi gặp rủi ro và làm ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng. Tình hình tài chính doanh nghiệp yếu kém, thiếu minh bạch. Quy mô nguồn vốn chủ sở hữu nhỏ bé, cơ cấu tài chính thiếu

cân đối là đặc điểm chung của hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam. Công tác quản lý tài chính kế toán còn tùy tiện, thiếu đồng bộ, mang tính đối phó, làm cho thông tin ngân hàng có được không chính xác, chỉ mang tính chất hình thức. Do đó, khi cán bộ ngân hàng lập các văn bản phân tích tài chính của doanh nghiệp dựa trên số liệu do các doanh nghiệp cung cấp, thường thiếu tính thực tế và sai lệch quá nhiều, rủi ro xảy ra là lẽ đương nhiên (Nguyễn Đăng Dờn, 2012).

Mặt khác năng lực quản lý, điều hành kinh doanh yếu kém ảnh hưởng khả năng trả nợ NH. Nhiều doanh nghiệp đầu tư vào nhiều lĩnh vực vượt quá khả năng quản lý. Quy mô kinh doanh phình ra quá to so với tư duy quản lý, là nguyên nhân dẫn đến sự phá sản của các phương án kinh doanh đầy khả thi mà lẽ ra nó phải thành công trên thực tế (Nguyễn Đăng Dờn, 2012).

Bên cạnh đó thì một số DN cố ý khai báo thông tin không chính xác, làm giả trong việc thẩm định đã dẫn đến khó khăn trong việc thu hồi nợ. Một số khác thì lừa đảo, sử dụng vốn sai mục đích kiếm lời, vay không có ý định trả nợ. Đa số các doanh nghiệp khi vay vốn ngân hàng đều có các phương án kinh doanh cụ thể, doanh cụ thể, khả thi, nếu không kiểm tra, phân tích xem có thể bị rủi ro. Số lượng doanh nghiệp sử dụng vốn sai mục đích, cố ý lừa đảo ngân hàng để chiếm đoạt tài sản không nhiều nhưng không phải không có, thậm chí có những vụ việc phát sinh hết sức nặng nề và nghiêm trọng, liên quan đến uy tín của các cán bộ, làm ảnh hưởng xấu đến các doanh nghiệp khác (Nguyễn Đăng Dờn, 2012).

❖ Nguyên nhân chủ quan

• Chính sách tín dụng

Chính sách tín dụng của NH không phù hợp và không đầy đủ là nguy cơ rủi ro cho NH. Bên cạnh đó việc đặt nặng vào mục tiêu lợi nhuận dẫn đến tăng trưởng tín dụng nóng hoặc cho vay tập trung vào những lĩnh vực có rủi ro cao. Nhiều NHTM còn lược bỏ một số quy trình tín dụng nhằm đơn giản hóa các tiêu chuẩn thẩm định, dẫn đến việc không xem xét được khả năng thanh toán của KH, nguy cơ nợ xấu tiềm ẩn.

• Quy trình kiểm tra, giám sát

Công việc thẩm định trước khi cho KH vay là rất quan trọng, nhằm phát hiện ra lỗi và ngăn ngừa rủi ro. Tuy nhiên việc kiểm tra, giám sát còn lỏng lẻo và yếu kém

không thể phát hiện và loại bỏ rủi ro. Bên cạnh đó do người xét duyệt vay chưa am hiểu thị trường, thiếu thông tin hoặc phân tích thông tin không đầy đủ dẫn đến cho vay và đầu tư không đúng.

Sau khi cho vay thiếu giám sát và quản lý khoản vay, chất lượng công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ của ngân hàng không tốt, việc chia sẻ thông tin về khách hàng vay giữa các ngân hàng còn lỏng lẻo (Phan Thị Thu Hà, 2009).

• Năng lực quản trị rủi ro tại NH

Quản trị rủi ro ngân hàng Việt Nam hiện chỉ ở mức trung bình, thậm chí, một số ngân hàng ở dưới mức trung bình. Đây chính là một trong những nguyên nhân khiến hoạt động kinh doanh của các TCTD kém hiệu quả. Tập trung vào một số nguyên nhân sau: công tác quản trị, điều hành hoạt động tín dụng của một số ngân hàng còn bất cập, như công tác thẩm định khách hàng, xếp hạng tín dụng mang tính chủ quan, quyết định cấp tín dụng, kiểm tra sử dụng vốn vay, giám sát tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng chưa chặt chẽ, chưa tuân thủ đúng quy định; công tác phân tích, đánh giá, phân loại khách hàng chưa chính xác... Cơ chế trích lập dự phòng rủi ro chưa hợp lý dẫn đến những khó khăn khi phát sinh nợ xấu, gây mất lòng tin đối với nhà đầu tư.

Một số ngân hàng thương mại áp dụng chiến lược tăng trưởng tín dụng nhanh trong khi năng lực quản trị rủi ro còn nhiều hạn chế và chậm được cải thiện, làm cho tình trạng nợ xấu ngày càng tăng cao.

• Đạo đức nghề nghiệp của nhân viên NH

Một số cán bộ thiếu đạo đức nghề nghiệp hoặc hạn chế về trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Mặc dù công việc đòi hỏi phải có kinh nghiệm kỹ năng phân tích, đánh giá khách hàng, tuy nhiên một bộ phận cán bộ tín dụng yếu kém đưa ra các quyết định sai lầm, phát sinh nợ xấu.

Nguyên nhân dẫn đến nợ xấu còn xuất phát từ rủi ro về đạo đức của cán bộ vì lợi ích cá nhân cho vay khách hàng dưới chuẩn. Một bộ phận cán bộ ngân hàng lợi dụng chức vụ quyền hạn câu kết với khách hàng để cố ý làm trái các quy định, đe dọa đến hoạt động và tính lành mạnh của các hoạt động ngân hàng, làm tỷ lệ nợ xấu tăng cao.

Ảnh hưởng của nợ xấu

• Đối với ngân hàng

Nợ xấu làm giảm khả năng thu hồi các khoản nợ, khiến các NHTM hoạt động kém hiệu quả trong việc sử dụng vốn, làm giảm lợi nhuận, chịu rủi ro dòng tiền và giảm khả năng thanh toán cho các khoản thanh toán của ngân hàng.

Bên cạnh đó, nợ xấu còn ảnh hưởng đến lợi nhuận của các NHTM. Trong hoạt động của NHTM, khi phát sinh nợ xấu thì phải trích lập dự phòng rủi ro. Hơn nữa, các Ngân hàng phải duy trì mức lãi suất cao hơn vì việc trích lập dự phòng rủi ro kéo theo chi phí vốn của doanh nghiệp vay vốn tăng lên theo làm cho lợi nhuận của doanh nghiệp giảm đi và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cũng thấp hơn.

Đặc biệt, nếu nợ xấu xảy ra liên tục và không có hướng xử lý thì sẽ làm mất uy tín của các NHTM trong hoạt động kinh doanh tín dụng.

• Đối với nền kinh tế

Nợ xấu không những ảnh hưởng đến các NHTM mà còn gánh nặng cho nền kinh tế. Nợ xấu làm gia tăng tình trạng lạm phát, kìm hãm sự phát triển hoạt động kinh doanh.

Nợ xấu làm giảm chất lượng tín dụng, suy thoái kinh tế toàn cầu gây ra khủng hoảng hệ thống tài chính ngân hàng và khủng hoảng toàn bộ nền kinh tế.

1.3 Khái quát những nghiên cứu về nợ xấu đã được thực hiện

1.3.1 Nghiên cứu trên thế giới

- *Abhiman Das & Saibal Ghosh (2007)* đã sử dụng phương pháp ước lượng GMM (Generalized Method of Moments) để kiểm tra các biến kinh tế vĩ mô và biến kinh tế vi mô ảnh hưởng đến các khoản vay có rủi ro của ngân hàng Ấn Độ trong giai đoạn 1994 – 2005. Kết quả cho thấy cả yếu tố vĩ mô và yếu tố vi mô đều có ảnh hưởng đến các khoản vay này. Ở cấp độ vĩ mô là khủng hoảng tài chính làm nền kinh tế chậm phát triển, thu nhập của doanh nghiệp và hộ gia đình giảm nên họ khó khăn trong việc hoàn trả nợ vay cho ngân hàng. Kinh tế sụt giảm thể hiện qua sự sụt giảm của GDP. Ở cấp độ vi mô thể hiện ở khía cạnh: kinh nghiệm và khả năng xử lý của cán bộ tín dụng, tài sản thế chấp, sự cạnh tranh giữa các ngân hàng.

- *Sinkey, Joseph. F và Greenwalt (1991)* đã thực hiện nghiên cứu các NHTM lớn ở Mỹ với giả thuyết rằng cả hai yếu tố bên trong và bên ngoài ngân hàng đều là tác nhân gây ra sự đổ vỡ tín dụng. Nhóm tác giả tìm thấy một mối quan hệ thuận chiều giữa tỷ lệ nợ xấu trong các khoản cho vay với các yếu tố chủ quan của ngân hàng như cho vay với lãi suất cao, hay cho vay nhiều quá mức... Các thuộc tính vĩ mô này bao gồm: tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát hay tỷ giá hối đoái hàng năm. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đơn giản dựa trên dữ liệu của các NHTM lớn tại Hoa Kỳ giai đoạn 1984-1987.

- *Keeton (1999)* đã sử dụng mô hình véc tơ tự hồi quy với bộ dữ liệu từ năm 1982 -1996 để phân tích tác động của tốc độ tăng trưởng tín dụng, quy trình tín dụng đến tình trạng trốn nợ của khách hàng ở Mỹ. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng về mối quan hệ chặt chẽ thuận chiều giữa tốc độ tăng trưởng tín dụng với khả năng suy yếu của các tài sản cho vay. Cụ thể, Keeton (1999) phát hiện rằng tốc độ tăng trưởng tín dụng nhanh chóng kết hợp với các tiêu chuẩn tín dụng được hạ thấp đã gây ra thiệt hại nặng nề khi cho vay ở một số bang trên nước Mỹ. Trong nghiên cứu này, nợ xấu được định nghĩa là các khoản cho vay quá hạn quá 90 ngày hoặc các khoản vay không trả lãi.

- *Bercoff và cộng sự (2002)* đã nghiên cứu vấn đề nợ xấu đối với hệ thống NHTM Argentina trong giai đoạn năm 1993-1996, cho rằng các khoản nợ xấu bị ảnh hưởng nặng nề bởi cả hai yếu tố nội bộ ngân hàng và yếu tố kinh tế vĩ mô. Tác giả đã nghiên cứu riêng biệt các tác động của các yếu tố nội bộ ngân hàng và kinh tế vĩ mô để đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng nhóm thuộc tính như thế nào.

- *Salas, Vincente và Saurina (2002)* đã sử dụng mô hình kiểm định với bảng dữ liệu giai đoạn 1985-1997 để điều tra các yếu tố gây ra các khoản nợ xấu của các ngân hàng Tây Ban Nha. Nghiên cứu cho thấy với tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP, sự mở rộng tín dụng nhanh chóng, sự mở rộng quy mô ngân hàng, tỷ lệ an toàn vốn và vị thế của ngân hàng trên thị trường tài chính khác nhau sẽ dẫn đến sự khác biệt về tỷ lệ nợ xấu.

- *Jimenez, Gabriel và Saurina (2005)* khi tiếp tục nghiên cứu về vấn đề nợ xấu tại các NHTM tại Tây Ban Nha giai đoạn 1984-2003, đã cung cấp bằng chứng sống

động rằng tỷ lệ nợ xấu có liên quan mật thiết đến tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP, mặt bằng lãi suất cao và điều kiện tín dụng dễ dãi. Nghiên cứu này cho rằng với lãi suất cao, các ngân hàng thường bị hút vào “ tâm lý bầy đàn” khi lôi kéo nhau cho vay quá mức dẫn đến các khoản nợ xấu.

- *Fofack (2005)* lại tìm thấy bằng chứng cho thấy khi kinh tế khủng hoảng, cung ứng tiền tệ quá mức, lãi suất cho vay thay đổi, và sự tăng trưởng nóng của các khoản vay liên ngân hàng là yếu tố quyết định quan trọng dẫn đến sự phát sinh các khoản nợ xấu tại các nước này. Tài liệu này cũng cung cấp bằng chứng về mối quan hệ thuận chiều giữa tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ nợ xấu. Tác giả cũng chỉ ra rằng lạm phát góp phần tạo nên các khoản nợ xấu ở các nước Sahara – châu Phi. Theo nghiên cứu này, lạm phát gây ra sự xói mòn nhanh chóng tài sản các NHTM và gia tăng rủi ro tín dụng ở các nước châu Phi. Như vậy, đã có sự liên hệ giữa các yếu tố kinh tế vĩ mô và các khoản nợ xấu, trong đó các khoản nợ xấu phụ thuộc vào tính chất, đặc điểm của một số nền kinh tế ở châu Phi.

- *Rajan, Rajiv và Dhal (2003)* đã sử dụng phân tích hồi quy để chỉ ra rằng những điều kiện kinh tế vĩ mô thuận lợi (tính bằng sự tăng trưởng GDP) và các yếu tố tài chính, các điều kiện tín dụng, quy mô ngân hàng, chiến lược tín dụng tác động đáng kể đến các khoản nợ xấu tại các NHTM ở Ấn Độ.

- *Hu và cộng sự (2006)* phân tích mối quan hệ giữa nợ xấu và cơ cấu sở hữu của các NHTM tại Đài Loan với một bộ dữ liệu vào giai đoạn 1996-1999. Nghiên cứu cho thấy hình thức sở hữu cũng là một nguyên nhân gây ra nợ xấu: cụ thể các ngân hàng có tỷ lệ sở hữu nhà nước cao hơn sẽ có các khoản nợ xấu thấp hơn so với các ngân hàng khác. Hu và cộng sự (2006) cũng cho thấy rằng quy mô ngân hàng có mối quan hệ nghịch chiều với các khoản nợ xấu: quy mô ngân hàng càng lớn thì tỷ lệ nợ xấu càng nhỏ. Trong khi đa dạng hóa danh mục cho vay của ngân hàng lại không phải là yếu tố quyết định.

- *Khemraj, Pasha (2009)* đã sử dụng phương pháp phân tích hồi quy với dữ liệu trong 10 năm (1994- 2004) để xác định mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô, các yếu tố nội bộ ngân hàng với tỷ lệ nợ xấu tại các NHTM Guyana. Nghiên cứu tìm thấy bằng chứng cho thấy tỷ giá có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất tới tỷ lệ nợ xấu tại các

NHTM Guyana, ta thấy rằng bất cứ khi nào có một sự suy giảm về khả năng cạnh tranh BIDV của nền kinh tế Guyana thì tỷ lệ nợ xấu sẽ cao hơn. Khemraj, Pasha cũng tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ nghịch chiều giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế và các khoản nợ xấu. Kết quả cho rằng tác động của tăng trưởng GDP tới các khoản nợ xấu là tức thời. Còn lạm phát lại không phải là một yếu tố quyết định quan trọng tới tỷ lệ nợ xấu trong hệ thống ngân hàng ở Guyana.

-Louzis và các tác giả (2011) nợ xấu chịu tác động mạnh bởi các biến kinh tế vĩ mô đặc biệt là tỷ lệ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tỷ lệ thất nghiệp, lãi suất thực và nợ công. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy các thuộc tính quyết định nợ xấu khác nhau phụ thuộc vào loại sản phẩm vay như vay tiêu dùng chịu tác động mạnh của lãi suất thực, vay kinh doanh tác động bởi tốc độ tăng trưởng GDP thực, trong khi vay thế chấp ít chịu tác động bởi biến vĩ mô.

=> Kết quả của các nghiên cứu trên đều kết luận rằng trì trệ kinh tế là nguyên nhân chính của nợ xấu ngân hàng. Sinkey, Joseph. F và Greenwalt (1991) cho rằng các điều kiện kinh tế vĩ mô trong khu vực giải thích cho sự phát sinh các khoản nợ xấu ngân hàng. Các nhân tố vĩ mô này bao gồm: tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát hay tỷ giá hối đoái hàng năm. Bercoff và cộng sự (2002) cho rằng các khoản nợ xấu bị ảnh hưởng nặng nề bởi cả hai yếu tố nội bộ ngân hàng và yếu tố kinh tế vĩ mô. Các nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đơn giản và phương pháp ước lượng GMM để tìm ra các thuộc tính tài chính của khách hàng cá nhân có khả năng gây ra nợ xấu.

1.3.2 Nghiên cứu tại Việt Nam

- Huỳnh Thị Thu Hiền (2012) nghiên cứu những thuộc tính ảnh hưởng đến nợ xấu của các chi nhánh NHTM trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Đề tài đã sử dụng mô hình hồi quy đa biến để ước lượng mức độ ảnh hưởng của những thuộc tính ảnh hưởng đến nợ xấu. Tác giả đưa ra 08 thuộc tính chính tác động đến nợ xấu là lãi suất, số tiền vay, giá trị tài sản bảo đảm cho số tiền vay, kinh nghiệm của người quản lý doanh nghiệp, trình độ học vấn của khách hàng, mức độ ổn định của thị trường, lợi nhuận, khả năng vốn tự có tham gia. Qua đó phân tích dữ liệu kết quả cho thấy có 02 nhóm thuộc tính chính là

thuộc tính từ phía khách hàng đi vay, thuộc tính từ phía ngân hàng cho vay tác động đến nợ xấu của các chi nhánh NHTM trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- *Nguyễn Duy Thanh (2017)* nghiên cứu các thuộc tính tác động đến nợ xấu tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Quảng Ngãi. Tác giả đã sử dụng thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) đã chỉ ra 3 nhóm thuộc tính ảnh hưởng đến nợ xấu của NHTM chi nhánh Quảng Ngãi là thuộc tính vĩ mô, thuộc tính từ phía ngân hàng và thuộc tính từ phía khách hàng. Qua đó cũng đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm quản trị nợ xấu tại NHTM Việt Nam chi nhánh Quảng Ngãi.

- *Võ Thị Ngọc Huyền (2017)* phân tích các thuộc tính tác động đến tỷ lệ nợ xấu của NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam. Với mô hình hồi quy FEM, REM, GMM đã chỉ ra mối quan hệ giữa nợ xấu và tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu, tốc độ tăng trưởng dư nợ, tốc độ tăng trưởng GDP có tác động ngược chiều với tỷ lệ nợ xấu. Ngược lại thì tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản, thị phần dư nợ cho vay, tỷ lệ chi phí DPRRTD trên tổng dư nợ lại có tác động cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu.

- *Nguyễn Thị Minh Huệ (2017)* nghiên cứu các thuộc tính tác động đến tỷ lệ nợ xấu của hệ thống Ngân hàng Việt Nam bằng mô hình OLS nhằm đánh giá mối quan hệ giữa các thuộc tính mức nợ xấu của kỳ trước, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản, tổng tài sản và biến giả (thể hiện Ngân hàng là sở hữu nhà nước hoặc không). Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các thuộc tính trên đều có những tác động đến sự gia tăng nợ xấu trong những năm gần đây.

=> Các nghiên cứu trên đều lựa chọn các thuộc tính vĩ mô, thuộc tính từ phía ngân hàng và thuộc tính từ phía khách hàng để tiến hành nghiên cứu và phân tích tác động đến nợ xấu của ngân hàng. Và hầu hết sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính, mô hình hồi quy FEM, REM, GMM để chỉ ra mối quan hệ nợ xấu và các thuộc tính đã đề ra. Tuy nhiên chưa thấy nghiên cứu nào áp dụng mô hình Cây quyết định để tiến hành nghiên cứu, với bản chất là một mô hình dự báo, tôi đã sử dụng mô hình Cây quyết định để nghiên cứu các thuộc tính từ phía khách hàng và từ phía ngân hàng dẫn đến nợ xấu trong mảng tín dụng KHCN.

1.4 Những thuộc tính tài chính của khách hàng cá nhân

1.4.1 Cơ sở lý luận về mô hình nghiên cứu

❖ Khái niệm mô hình Cây quyết định

Trong lĩnh vực kỹ thuật học máy, Cây quyết định là một kiểu mô hình dự báo (*predictive model*), nghĩa là một ánh xạ từ các quan sát về một sự vật/hiện tượng tới các kết luận về giá trị mục tiêu của sự vật/hiện tượng. Mỗi một nút trong (*internal node*) tương ứng với một biến, đường nối giữa nó với nút con của nó thể hiện một giá trị cụ thể cho biến đó. Mỗi nút lá đại diện cho giá trị dự đoán của biến mục tiêu, cho trước các giá trị của các biến được biểu diễn bởi đường đi từ nút gốc tới nút lá đó.

Cây quyết định cũng là một phương pháp thông dụng trong khai phá dữ liệu. Khi đó, cây quyết định mô tả một cấu trúc cây, trong đó, các lá đại diện cho các phân loại còn cành đại diện cho các kết hợp của các thuộc tính dẫn tới phân loại đó. Một cây quyết định có thể được học bằng cách chia tập hợp nguồn thành các tập con dựa theo một kiểm tra giá trị thuộc tính. Quá trình này được lặp lại một cách đệ quy cho mỗi tập con dẫn xuất. Quá trình đệ quy hoàn thành khi không thể tiếp tục thực hiện việc chia tách được nữa, hay khi một phân loại đơn có thể áp dụng cho từng phần tử của tập con dẫn xuất.

Dữ liệu được cho dưới dạng các bản ghi có dạng:

$$(x, y) = (x_1, x_2, x_3, \dots, x_k, y)$$

Biến phụ thuộc (*dependant variable*) y là biến mà chúng ta cần tìm hiểu, phân loại hay tổng quát hóa. x_1, x_2, x_3, \dots là các biến sẽ giúp ta thực hiện công việc đó.

❖ Ưu điểm của Cây quyết định

Cây quyết định có đặc điểm dễ hiểu và có thể xử lý cả dữ liệu có giá trị bằng số và dữ liệu có giá trị là tên thể loại. Các kỹ thuật khác thường chuyên để phân tích các bộ dữ liệu chỉ gồm một loại biến. Dễ dàng đưa ra kết luận thông qua hình vẽ trực quan. Có thể thẩm định một mô hình bằng các kiểm tra thống kê. Điều này làm cho ta có thể tin tưởng vào mô hình.

Cây quyết định có thể xử lý tốt một lượng dữ liệu lớn trong thời gian ngắn. Có thể dùng máy tính cá nhân để phân tích các lượng dữ liệu lớn trong một thời gian đủ

ngăn để cho phép các nhà chiến lược đưa ra quyết định dựa trên phân tích của cây quyết định.

Cây quyết định là phương pháp mới được áp dụng gần đây, là một mô hình tiềm năng có nhiều ưu điểm hơn so với các phương pháp khai phá dữ liệu khác, nên được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực, người nghiên cứu có thể sử dụng để hỗ trợ cho việc ra quyết định, phân bổ tài nguyên và dự đoán. Cây quyết định là một phương pháp phân loại rất mạnh thường được sử dụng trong nhiều tình huống, kể cả trong tài chính, kinh tế. Mô hình thường áp dụng cho việc phân loại các yếu tố liên quan.

❖ **Mô hình nghiên cứu đề xuất**

Trong nghiên cứu này, các thuộc tính được lựa chọn để đưa vào mô hình Cây quyết định được lọc từ hệ thống chỉ tiêu đánh giá khả năng tài chính của khách hàng cá nhân của NHTMCP BIDV và những yếu tố đã được sử dụng trong các mô hình định lượng của các đề tài liên quan đến nợ xấu trên thế giới và ở Việt Nam. Tuy có sự khác biệt giữa các thuộc tính do điều kiện kinh tế trong nước khác với nước ngoài, nhưng những thuộc tính chủ yếu dẫn đến nợ xấu trong tín dụng KHCN vẫn không thay đổi.

Sau khi tìm hiểu lý thuyết liên quan đến nợ xấu mảng KHCN đang được áp dụng cho hệ thống NHTM ở Việt Nam, cũng như các tiền nghiên cứu trong nước và ngoài nước về nợ xấu, tác giả nhận thấy rằng các thuộc tính dẫn đến nợ xấu ở các nghiên cứu này là khác nhau cho mỗi khu vực và mỗi giai đoạn nghiên cứu. Tuy hầu hết các nghiên cứu đều phân tích một cách đa chiều nhưng về cơ bản vẫn thống nhất một số thuộc tính. Dựa trên kết luận, phát hiện của các nghiên cứu này, tác giả đã chọn lọc ra một số nhóm thuộc tính có thể dẫn đến nợ xấu trong tín dụng KHCN tại NH là:

- Nhóm tình hình tài chính của KH;
- Nhóm tình hình dư nợ KH;
- Nhóm đặc điểm của khoản vay;
- Nhóm các yếu tố liên quan đến NH.

1.4.2 Những thuộc tính tài chính của khách hàng cá nhân

Nghiên cứu sử dụng số liệu thu thập được tại NH TMCP BIDV- Chi nhánh Trường Tiền. Bên cạnh đó, thu thập 250 mẫu khách hàng được lấy từ NH, bao gồm các khoản vay đúng hạn và quá hạn. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng mô hình Cây

quyết định, kiểm định 11 biến đưa vào mô hình bao gồm: nhóm nợ, tần suất vay, mục đích vay, kỳ hạn (tháng), lịch sử trễ kỳ của KH, số lượng TSDB sở hữu, tỷ lệ cho vay/TSDB, tỷ lệ nợ phải trả/tổng tài sản cá nhân, tổng thu nhập, tỷ lệ chi phí dự phòng/nghĩa vụ trả nợ, phân nhóm KH theo CSTD.

Các thuộc tính trên của một hồ sơ tín dụng khách hàng cá nhân được nhận định là những yếu tố quyết định để đánh giá xác suất phát sinh nợ xấu. Dựa trên việc nghiên cứu, phân tích các đề tài về nợ xấu trong tín dụng khách hàng cá nhân, và thông tin về phương pháp thẩm định hồ sơ tín dụng của NH TMCP BIDV, tác giả xây dựng bộ dữ liệu với những đặc điểm như sau:

- Nhóm tình hình tài chính của khách hàng:

Nhóm tình hình tài chính của khách hàng là thông tin quan trọng để biết được khả năng chi trả tín dụng của KH, nhóm tài chính bao gồm: tổng thu nhập, số lượng TSDB sở hữu.

Theo như nghiên cứu của (Sileshi, 2012) thu nhập sẽ ảnh hưởng đến tình hình tín dụng của KHCN. Rủi ro trả nợ sẽ giảm nếu thu nhập cao, vì nếu thu nhập cao thì KH có đủ khả năng trả các khoản chi phí sinh hoạt và chi phí lãi vay. Như vậy thu nhập của khách hàng càng cao thì khả năng trả nợ càng tốt, giảm thiểu nợ xấu tín dụng.

Cũng như mảng thu nhập, thì lượng tài sản đảm bảo sở hữu của KH cũng ảnh hưởng đến tình hình tín dụng của KH. Tài sản đảm bảo càng lớn thì sẽ giảm thiểu khả năng rủi ro khoản tín dụng của KH.

- Nhóm tình hình dư nợ của khách hàng:

Nhóm thông tin dư nợ phản ánh quy mô dư nợ của khách hàng với các TCTD. Đây là cơ sở quan trọng để đánh giá năng lực của khách hàng dự trên quy mô dư nợ tại các TCTD khác và uy tín thanh toán trong lịch sử quan hệ tín dụng của khách hàng để đánh giá thiện chí của khách hàng trong mảng tín dụng. Bao gồm: tần suất vay, lịch sử trễ kỳ hạn của KH.

Khi một khách hàng có uy tín trên thị trường thì tăng độ tin cậy của bản thân và mối quan hệ với NH. Lúc này KH sẽ được NH cho vay nhiều lần, tần suất vay gia tăng. Tuy nhiên trong thực tế khi tần suất vay tăng, tức là KH phải chi trả nhiều khoản tín dụng và các chi phí khác. Làm cho tỷ lệ rủi ro tín dụng tăng, gây ra nợ xấu KHCN.

Bên cạnh đó thì dựa trên trình độ quản lý và thiện chí hợp tác của KH, thì NH sẽ cho phép KH đó trễ hạn. Khi lịch sử trễ kỳ hạn của KH càng nhiều thì KH phải chi trả nhiều món nợ cho các TCTD khác, khả năng trả nợ sẽ thấp, dẫn đến rủi ro tín dụng cao.

- Nhóm đặc điểm của khoản vay:

Nhóm này phản ánh các đặc điểm của khoản vay, bao gồm: tổng mức cấp, mục đích vay, kỳ hạn (tháng), tỷ lệ cho vay/TSĐB, tỷ lệ nợ phải trả/tổng tài sản cá nhân.

Có nhiều kết luận khác nhau về ảnh hưởng của tổng mức cấp cho KH tới nợ xấu của KHCN. Nếu khoản vay lớn thì KH dễ dàng tạo ra giá trị so với khoản vay nhỏ. Các khoản vay nhỏ hơn có xu hướng rủi ro lớn hơn và khả năng trả nợ sẽ kém hơn. Ngược lại, các khoản vay lớn có xu hướng rủi ro thấp do tài chính bền vững. Ngoài ra, các khoản vay quy mô lớn có xu hướng được giám sát nghiêm ngặt hơn, vì vậy dẫn đến rủi ro không trả nợ thấp. Như vậy tổng mức cấp càng lớn thì sẽ giúp cho người vay trả nợ càng cao.

Khi kỳ hạn vay càng dài, vấn đề kiểm soát rủi ro của ngân hàng đối với KH càng khó khăn. Khi KH nhận định bản thân có rủi ro tín dụng thấp sẽ thích vay ngắn hạn hơn vay dài hạn nhằm giảm chi phí lãi vay. Do đó, kỳ hạn vay ngắn sẽ làm giảm thiểu rủi ro nợ xấu, nâng cao khả năng trả nợ của KH.

Mỗi khách hàng sẽ có các mục đích vay khác nhau, tuy nhiên đều phục vụ cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng. Do tiêu dùng thường không tạo ra thu nhập đối ứng nên dễ dẫn đến rủi ro tín dụng. Vì vậy nếu mục đích vay của KH là sản xuất kinh doanh thì sẽ thu được lợi nhuận cao, giảm thiểu khả năng nợ xấu.

Tài sản bảo đảm và tổng tài sản cá nhân, theo quan điểm truyền thống thì có một mối liên hệ giữa rủi ro và TSĐB hàm ý KH có khả năng trả nợ kém thì ngân hàng sẽ yêu cầu TSĐB hơn. Tuy nhiên rủi ro của nợ xấu cũng gia tăng khi khả năng sinh lợi của KH cao. Theo kết quả nghiên cứu của (Võ Thị Ngọc Huyền, 2017) tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản, tỷ lệ cho vay trên tài sản đảm bảo có tác động cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu của KHCN.

- Nhóm các yếu tố liên quan đến Ngân hàng:

Nhóm này phản ánh các yếu tố mà NH áp dụng cho các khoản tín dụng KHCN, bao gồm: tỷ lệ chi phí dự phòng/nghĩa vụ trả nợ, phân nhóm KH theo CSTD. Cung cấp thông tin về chi phí dự phòng rủi ro và chính sách tín dụng áp dụng cho KH. Tỷ lệ này cho biết sự chấp nhận rủi ro mà NH có thể thu hồi từ khách hàng đối với các khoản nợ xấu.

CSTD giúp NH giám sát hiệu quả được hoạt động kinh doanh, nhận diện được thiện chí trả nợ của KH và các thuộc tính ảnh hưởng khác ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của KH, từ đó làm giảm thiểu rủi ro tín dụng với KH.

Tr
ng
i h C Kinh t
H

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG NỢ XẤU VÀ CÁC THUỘC TÍNH TÀI CHÍNH CỦA KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN CÓ KHẢ NĂNG GÂY RA NỢ XẤU TRONG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA NHTMCP BIDV- CHI NHÁNH HUẾ

2.1 Giới thiệu về NHTMCP BIDV- Chi nhánh Huế

NHTMCP BIDV – Chi nhánh Huế được thành lập và đi vào hoạt động ngày 08/08/2007. Trụ sở chính của Ngân hàng được đặt tại 51 Hai Bà Trưng, thành phố Huế. Nhằm áp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng của khách hàng, NH BIDV còn xây dựng thêm 2 phòng giao dịch khác trên địa bàn là Phòng giao dịch NHTMCP BIDV chi nhánh Huế Trường Tiền tại 43 Lê Lợi, thành phố Huế và Phòng giao dịch NHTMCP BIDV Đông Ba tại 25 Mai Thúc Loan, thành phố Huế.

Sự ra đời của NHTMCP BIDV - Chi nhánh Huế đã đáp ứng nhu cầu vốn cần thiết của các doanh nghiệp cũng như các cá nhân trên địa bàn. Đồng thời với nhiệm vụ thanh toán BIDV, chi nhánh đã giúp việc thanh toán giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước được thuận tiện hơn, thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển hơn. Tuy là một chi nhánh mới được thành lập nhưng NH cũng đã khẳng định được vị thế và thương hiệu của mình. Thông qua việc đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, khai thác mở rộng thị trường, cũng như những nỗ lực của cán bộ công nhân viên của Chi nhánh trong những năm qua, NHTMCP BIDV- Chi nhánh Huế đã tạo được niềm tin đối với khách hàng và đạt được nhiều những thành quả trong kinh doanh. Từng bước tiếp cận và thích nghi với các môi trường kinh doanh trong cơ chế thị trường hiện nay. Xây dựng thương hiệu của ngân hàng NHTMCP BIDV chi nhánh Huế ngày càng vững mạnh trên địa bàn.

2.1.1 Cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ các phòng ban

• Cơ cấu tổ chức của NHTMCP BIDV - Chi Nhánh Huế

Bộ máy được tổ chức theo mô hình quan hệ trực tuyến chức năng. Mô hình vừa linh hoạt vừa dễ dàng trong việc quản lý. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý NH NHTMCP BIDV chi nhánh Huế:

+ Nghiên cứu đề xuất các biện pháp giải quyết vướng mắc trong hoạt động kinh doanh tại NHTMCP BIDV Chi nhánh Huế, phản ánh kịp thời những vấn đề nghiệp vụ mới phát sinh để báo cáo giám đốc xem xét, giải quyết.

+ Phân tích hoạt động kinh doanh của khách hàng vay vốn, cung cấp kịp thời chất lượng báo cáo, thông tin về công tác tín dụng cho lãnh đạo.

+ Thực hiện các nghiệp vụ tín dụng cho cá nhân.

- **Phòng khách hàng doanh nghiệp**: đối tượng làm việc là các doanh nghiệp.

Nhiệm vụ chính của phòng:

+ Thực hiện hoạt động kinh doanh dịch vụ đối với khách hàng doanh nghiệp theo kế hoạch mục tiêu được giao, đảm bảo tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận và an toàn.

+ Cung cấp thông tin phòng ngừa rủi ro và quản lý điều hành vốn kinh doanh hàng ngày để đảm bảo cung cấp vốn cho doanh nghiệp.

+ Thống kê tổng hợp kết quả kinh doanh hàng tháng, hướng dẫn nghiệp vụ tín dụng đối với phòng giao dịch tín dụng và quản lý hoạt động cho vay.

+ Xử lý các khoản nợ khó đòi, thực hiện các nhiệm vụ bảo lãnh LC trả chậm, bảo lãnh cho khách hàng dự thầu, thực hiện hợp đồng và tạm ứng chi phí.

- **Phòng dịch vụ khách hàng**: đối tượng phục vụ là tất cả các chủ thể có quan hệ với Ngân hàng, có thể là cá nhân, doanh nghiệp hay các tổ chức kinh tế. Nhiệm vụ chính của phòng:

+ Thực hiện các giao dịch khách hàng theo đúng quy trình nghiệp vụ, hướng dẫn khách hàng làm các thủ tục và giải đáp thắc mắc cho khách hàng. Thực hiện nghiệp vụ huy động vốn, cho vay, kế toán vay, kế toán báo cáo sổ, giải ngân, thu nợ, thu lãi tiền vay, thu gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn, kỳ phiếu, tín phiếu.

+ Tham mưu cho giám đốc chỉ đạo, điều hành hoạt động ngân quỹ theo quy định, quy chế của NHNN. Tổ chức tốt việc thu, chi cho khách hàng giao dịch tại Chi nhánh, đảm bảo an toàn tài sản.

+ Thanh toán BIDV, thu hút khách hàng chi trả ngoại hối.

- **Phòng quản lý tín dụng**: công tác quản lý tín dụng như: cơ chế, chính sách, chế độ, quy trình tín dụng, bảo lãnh nợ xấu, quản lý và xử lý nợ xấu. Giám sát tình hình

thực hiện công tác tín dụng tại chi nhánh. Tập hợp, lập báo cáo phục vụ công tác quản trị, điều hành. Xây dựng chiến lược, cơ cấu, giới hạn tín dụng.

2.1.2 Kết quả kinh doanh của NHTMCP BIDV

Bảng 2.1 Tình hình tài sản - nguồn vốn giai đoạn 2016 - 2018

DVT: Tỷ đồng

	2016	2017	2016	2017/2016		2016/2017	
				+/-	%	+/-	%
I.Tài sản	85.8	85.1	88.6	-0.7	-0.82	3.5	4.11
1 Vốn thanh khoản	1.7	1.4	1.9	-0.3	-17.6	0.5	35.7
2 Cho vay các tổ chức kinh tế- cá nhân	83.621	82.5	86.2	-1.121	-1.34	3.7	4.48
3 Đầu tư tài sản	0	0	0	0	0	0	0
4 Tài sản khác	0.479	1.2	0.5	0.721	150.5	-0.7	-58.33
II.Nguồn vốn	85.8	85.1	88.6	-0.7	-0.82	3.5	-4.11
1 Tiền gửi các tổ chức kinh tế - cá nhân	78.8	67.3	81.6	-11.5	-14.6	14.3	21.25
2 Tài sản nợ khác	1.1	0	1	-1.1	100	1	0
3 Vốn điều chuyển trong hệ thống	5.7	31.3	6	25.6	449.1	-25.3	-80.83
4 Vốn chủ sở hữu và các quỹ	0.2	-13.5	0	-13.7	-6850	13.5	-100

(Nguồn: NHTMCP BIDV chi nhánh Huế)

❖ Tình hình tài sản

Nhìn chung tình hình tài sản trong giai đoạn 2016 - 2018 có tăng có giảm. Cụ thể năm 2016 đạt 85.8 tỷ đồng đến năm 2017 lại giảm còn 85.1 tỷ đồng và qua năm 2016 tăng lên 88.6 tỷ đồng. Vào năm 2017 có sự sụt giảm nhẹ tương ứng 0.82% tuy nhiên đến năm 2016 tăng 4.11%. Việc gia tăng của năm 2016 là do sự mở rộng quy mô hoạt động, hoạt động kinh doanh có hiệu quả và chiếm lĩnh thị phần khách hàng trên địa bàn tỉnh Huế. Phân tích cụ thể cho từng khoản mục:

+ Vốn thanh khoản chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản và dao động lên xuống qua từng năm. Vào năm 2016 đạt 1.7 tỷ đồng, đến năm 2017 lại giảm xuống còn 1.4 tỷ đồng, giảm 0.3 tỷ đồng so với năm 2016 tương ứng 17.6%. Đến năm 2016 vốn thanh

khoản tăng lên 1.9 tỷ đồng, tăng 0.5 tỷ đồng so với năm 2017 tương ứng 35.7%. Đây là tín hiệu khả quan về tính thanh khoản của Chi nhánh.

+ Cho vay các tổ chức kinh tế- cá nhân chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của Chi nhánh. Cũng giảm vào năm 2017. Cho vay năm 2016 là 83.621 tỷ đồng thì đến năm 2017 giảm còn 82.5 tỷ đồng, tuy nhiên cho vay đã tăng lên 86.2 tỷ đồng vào năm 2016, tương ứng tăng 4.48% so với năm 2017. Do nền kinh tế ổn định, là cơ hội tốt để đầu tư hoạt động kinh doanh nên các tổ chức kinh tế và cá nhân đi vay nhiều, đã làm tăng lợi nhuận của NH.

+ Đầu tư tài sản đây là khoản mục nhằm phục vụ cho giao dịch khách hàng, giảm áp lực cho chi nhánh Huế, không có nhiệm vụ đầu tư thu lợi nhuận nên các năm qua NH đều cho khoản mục này bằng 0 đồng.

+ Ngoài các tài sản kể trên thì khoản mục tài sản khách cũng chiếm tỷ trọng khá nhỏ trong tổng tài sản của NH. Tăng vào năm 2017 và giảm mạnh ở năm 2016. Cụ thể năm 2016 đạt 0.479 tỷ đồng, đến năm 2017 tăng lên 1.2 tỷ đồng, tăng 150.5% so với năm 2016. Đến năm 2016 giảm còn 0.5 tỷ đồng, tương ứng giảm 58.33% so với năm 2017. Tổng quan lại thì tài sản của NH có sự dao động qua các năm, càng về sau càng ổn định lại dần. Qua đây thấy được việc sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của NH. Có thể nói đây là tiềm lực phát triển và mở rộng của Chi nhánh trong thị trường.

❖ Tình hình nguồn vốn

Nguồn vốn của mỗi NH đều được huy động dưới nhiều hình thức khác nhau. Đối với NHTMCP BIDV chỉ thực hiện giao dịch với khách hàng cá nhân, thực hiện các giao dịch cho vay và huy động vốn, không có phát hành chứng từ có giá hay gửi tiền ở các tổ chức tín dụng khác. Và chúng ta có thể thấy nguồn vốn sự dao động lên xuống qua từng năm.

+ Tiền gửi các tổ chức kinh tế - cá nhân có xu hướng giảm năm 2017 và tăng mạnh vào năm 2016. Vào năm 2016 đạt 78.8 tỷ đồng, nhưng đến năm 2017 giảm còn 67.3 tỷ đồng, tương ứng giảm 14.6% so với năm 2016. Tiền gửi giảm là do nền kinh tế khó khăn, hoạt động kinh doanh kém hiệu quả. Bên cạnh đó các tổ chức kinh tế - cá nhân cũng quan ngại trong việc gửi tiền tiết kiệm. Tuy nhiên đến năm 2016 tăng lên

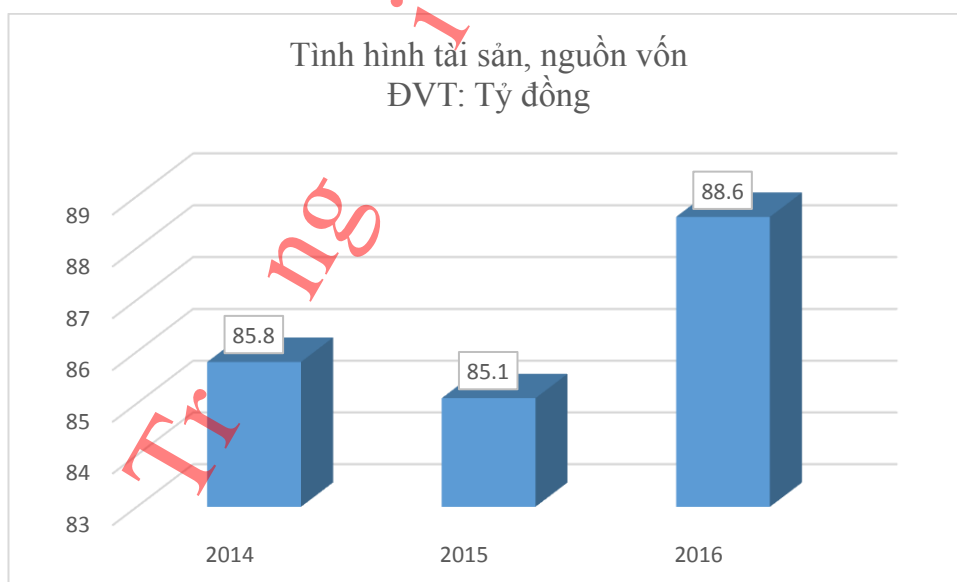
81.6 tỷ đồng, tăng 21.25% so với năm 2017. Cho thấy công tác huy động vốn của NH rất tốt.

+ Tài sản nợ khác có xu hướng giống như hình thức huy động khác, cũng giảm năm 2017 và tăng vào năm 2016. So với năm 2016 thì năm 2017 giảm 100% số nguồn vốn. Đến năm 2016 số vốn tăng lên 1 tỷ đồng so với năm 2017.

+ Vốn điều chuyển trong hệ thống lại có xu hướng ngược lại với các hình thức huy động khác, tăng 31.3 tỷ đồng vào năm 2017 nhưng giảm 6 tỷ đồng năm 2016. Do vào năm 2017 nền kinh tế ổn định, nhu cầu vốn tăng lên nên lượng vốn điều chuyển tăng lên. Đến năm 2016 giảm còn 6 tỷ đồng, tương ứng 80.83% so với năm 2017.

+ Vốn chủ sở hữu và các quỹ có xu hướng giảm mạnh qua các năm, có thể thấy được việc huy động nguồn vốn bằng vốn chủ sở hữu và các quỹ là không nhiều. Thay vào đó NH thu hút tiền gửi từ các tổ chức kinh tế, cá nhân.

Thông qua tình hình biến động tăng giảm tài sản và nguồn vốn trong 3 năm vừa qua, có sự chuyển biến đáng kể. Có thể thấy rằng, Phòng giao dịch luôn đẩy mạnh công tác quản lý điều hành và chính sách tổ chức huy động vốn của ban lãnh đạo NH và nhân viên. Với sự phát triển này, thì NH tạo nên sự tin tưởng cho KH khi gửi tiền tại NH.



Hình 2.2 Tình hình tài sản, nguồn vốn của Phòng giao dịch giai đoạn 2016 - 2018

❖ Nguồn vốn huy động

Vốn huy động của NHTM là giá trị tiền tệ mà các NHTM huy động được trên thị trường thông qua nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay và một số nguồn vốn khác. Bộ phận vốn huy động có ý nghĩa quyết định khả năng hoạt động của mỗi NHTM.

Bảng 2.2 Tình hình huy động vốn của Phòng giao dịch giai đoạn 2012 - 2016

ĐVT: Tỷ đồng

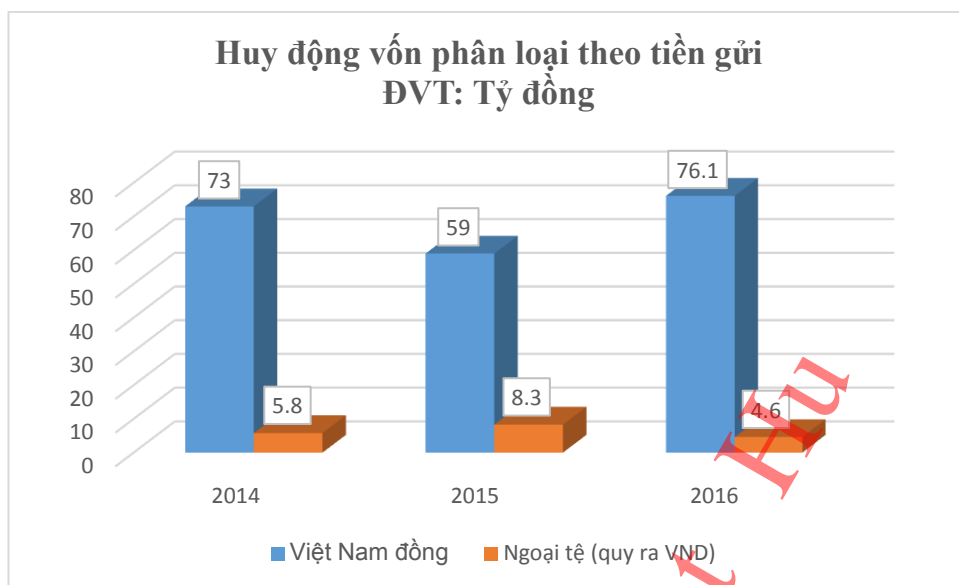
	2016		2017		2016		2017/2016		2016/2017	
	GT	%	GT	%	GT	%	+/-	%	+/-	%
	78.8	100	67.3	100	80.7	100	-11.5	-14.59	13.4	19.91
1 Theo loại tiền										
Việt Nam đồng	73	92.64	59	87.67	76.1	94.30	-14	-19.2	17.1	28.98
Ngoại tệ (quy ra VND)	5.8	7.36	8.3	12.33	4.6	5.70	2.5	43.1	-3.7	-44.6
2 Theo kỳ hạn										
Không kỳ hạn	5.9	7.5	1.4	2.08	3.7	4.58	-4.5	-81.36	2.3	164.29
Dưới 12 tháng	71.9	91.24	65.9	97.92	75	92.94	-6	-8.34	9.1	13.8
Trên 12 tháng	1	1.26	0	0	2	2.48	-1	-100	2	0

(Nguồn: Phòng giao dịch - NHTMCP BIDV CHI NHÁNH HUẾ Huế)

Tổng nguồn vốn huy động của NH có biến động tăng giảm qua từng năm, tốc độ tăng trưởng không ổn định. Năm 2017 giảm 14.5% so với năm 2016, nhưng đến năm 2016 tăng 19.91% tương ứng tăng 13.4 tỷ đồng so với năm 2017.

•Phân loại theo tiền gửi

Tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng bằng đồng VND chiếm tỷ trọng lớn qua từng năm. Năm 2016 tỷ trọng loại tiền VND ở mức 76.1 tỷ đồng cao nhất so với năm 2016 và 2017. Tương ứng với mức tăng 17.1 tỷ đồng với 28.98% so với năm 2017.



Hình 2. 1 Tình hình huy động vốn phân loại theo tiền gửi giai đoạn 2016 - 2018

• Phân loại theo kỳ hạn

Theo bảng 2-3 tiền gửi dưới 12 tháng chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng nguồn vốn huy động. Khách hàng có xu hướng gửi tiền kỳ hạn ngắn. Tiền gửi không kỳ hạn và kỳ hạn trên 12 có xu hướng tăng giảm qua các năm, giảm vào năm 2017 và tăng lên lại vào năm 2016.

2.1.3 Tình hình kết quả kinh doanh giai đoạn 2016 - 2018

Hoạt động kinh doanh của ngân hàng trong giai đoạn 2016 - 2018 có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy lợi nhuận có giảm vào năm 2016 nhưng ngân hàng đã có nhiều nỗ lực để tối đa hóa lợi nhuận. Đây là dấu hiệu tốt chứng tỏ Chi nhánh kinh doanh hiệu quả và có cơ bản được những bước đi vững chắc hướng tới mục tiêu phát triển bền vững của NHTMCP BIDV. Cụ thể như sau:

Bảng 2.3 Kết quả HĐKD của Phòng giao dịch giai đoạn 2016 – 2018

ĐVT: Tỷ đồng

	2016	2017	2018	2017/2016		2018/2017	
				+/-	%	+/-	%
I. Thu nhập	22.9	31.43	35.106	8.53	37.25	3.676	11.70
1.Thu nhập từ lãi	8	6.2	10.1	-1.8	-22.50	3.9	62.90
2.Thu nhập từ hoạt động	0.42	0.544	0.821	0.124	29.52	0.277	50.92

dịch vụ							
3.Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ	14.1	24.1	24.044	10	70.92	- 0.056	-0.23
4.Thu nhập bất thường khác	0.38	0.586	0.141	0.206	54.21	- 0.445	-75.94
II. Chi phí	22.6	30.93	35.203	8.33	36.86	4.273	13.82
1.Chi phí từ lãi	3.7	2.3	2.9	-1.4	-37.84	0.6	26.09
2.Chi phí từ HĐ dịch vụ	0.8	0.139	0.219	- 0.661	-82.63	0.08	57.55
3.Chi phí từ HĐKD ngoại tệ	14.7	24.59	26.069	9.89	67.28	1.479	6.01
4.Chi phí hoạt động khác	3.4	3.901	6.015	0.501	14.74	2.114	54
III. Lợi nhuận	0.3	0.5	-0.97	0.2	66.67	-1.47	-294
1.Lợi nhuận trước dự phòng	0.332	0.523	1.086	0.191	57.53	0.563	108
2.Lợi nhuận trước thuế	0.290	0.525	-0.975	0.235	81.03	-1.5	-286
3.Lợi nhuận sau thuế	0.290	0.525	-0.975	0.235	81.03	-1.5	-286
4.Chi phí DPRR	0.042 - 0.002	- 0.002	2.061	- 0.044	- 104.76	2.063	- 103150

(Nguồn: Phòng giao dịch - NHTMCP BIDV CHI NHÁNH HUẾ Huế)

Tr
ng

• Về tình hình thu nhập

Tổng thu nhập của NH tăng qua các năm, năm 2016 đạt 22.9 tỷ đồng đến năm 2017 đạt 31.43 tỷ đồng, tăng lên 8.53 tỷ đồng tương ứng 37.25% so với năm 2016. Đến năm 2016 đạt mức 35.106 tỷ đồng, tăng 11.7% so với năm 2017. Các khoản thu chiếm tỷ trọng cao, chủ yếu là thu nhập từ lãi và thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ. Dòng thu nhập tăng đều qua từng năm, bởi vì NH đã có những sự phát triển trong giai đoạn này, đó là: cung ứng các sản phẩm dịch vụ ngày càng đa dạng phong phú, nâng cao giải pháp kinh doanh, thực hiện các chính sách khách hàng hợp lý... ngày càng thu hút được khách hàng có uy tín, hoạt động tín dụng ngày càng hiệu quả, góp phần tăng trưởng thu nhập cho NH.

Hoạt động cho vay là hoạt động chủ yếu của NH, nên thu nhập từ lãi chiếm tỷ trọng khá cao trong thu nhập. Từ năm 2016 đạt 8 tỷ đồng, đến năm 2017 có sự giảm nhẹ còn 6.2 tỷ đồng, giảm 22.5% so với năm 2016. Tuy nhiên đã tăng trở lại vào năm 2016 đạt 10.1 tỷ đồng, tăng 3.9 tỷ đồng tương ứng 62.9% so với năm 2017. Đây là dấu hiệu tốt trong hoạt động cho vay của NH cùng với sự nỗ lực của toàn thể nhân viên, nâng cao tính chuyên nghiệp và chất lượng dịch vụ, hạn chế rủi ro tín dụng.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ tuy chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng thu nhập nhưng là khoản thu nhập không thể thiếu trong các hoạt động của NH. Tăng dần đều qua các năm, năm 2016 đạt 0.42 tỷ đồng, tới năm 2017 tăng lên 0.544 tỷ đồng và đạt mức 0.821 tỷ đồng vào năm 2016, tăng 50.92% so với năm 2017. Sự tăng lên này là do NH đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ thẻ, dịch vụ ngân hàng điện tử, dịch vụ thanh toán chuyển tiền...

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng thu nhập và cũng chuyển biến tăng giảm theo các năm. Cụ thể năm 2016 đạt 14.1 tỷ đồng, đến năm 2017 lên tới 24.1 tỷ đồng và năm 2016 giảm còn 24.044 tỷ đồng tương ứng giảm 0.23% so với năm 2017. Ngoại tệ có sự dao động mạnh vào năm 2017, tỷ giá USD/VNĐ liên tục lên xuống nhưng nắm bắt được xu hướng ngoại tệ và sự điều hành đúng đắn đã tạo ra nguồn lợi nhuận không nhỏ cho NH. Đến năm 2016 thu nhập có giảm nhưng tỷ giá vẫn giữ mức ổn định. Đồng thời thì NH BIDV thu lợi nhuận từ

việc cho vay từ nguồn ngoại tệ nên thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ góp phần lớn trong tổng thu nhập của NH.

• Về tình hình chi phí

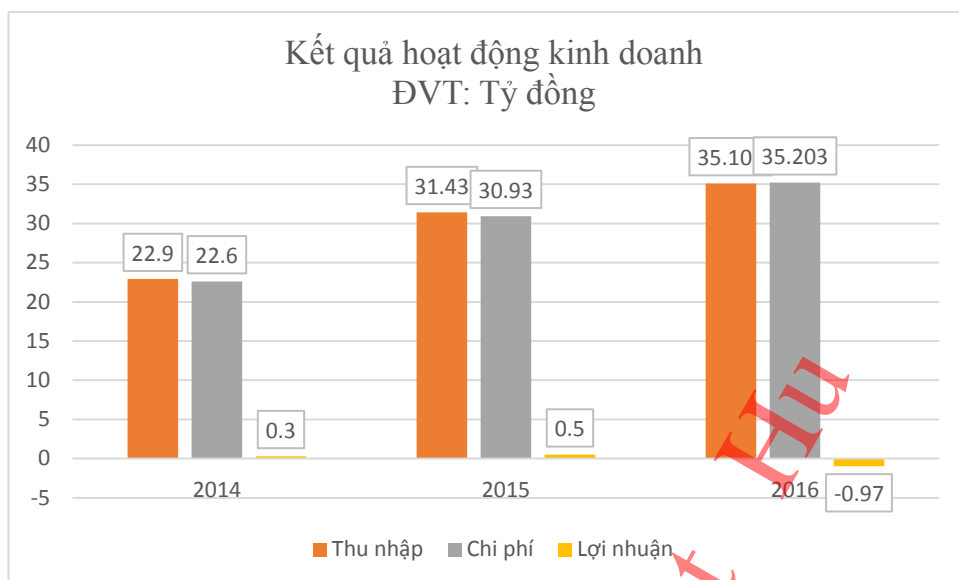
Chi phí của NH có xu hướng tăng qua các năm, đó là điều hiển nhiên của việc thu nhập tăng thì chi phí bỏ ra cũng tăng theo. Cụ thể năm 2016 chi phí đạt mức 22.6 tỷ đồng, đến năm 2017 tăng lên 30.93 tỷ đồng tức tăng 8.33 tỷ đồng hay 36.86% và năm 2016 đạt mức 35.203 tỷ đồng tăng 4.273 tỷ đồng tương ứng 13.82%. Chi phí tăng qua các năm là do chi phí trả lãi huy động tiền gửi, chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chi phí từ hoạt động khác.

Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí. Cụ thể năm 2016 đạt 14.7 tỷ đồng, đến năm 2017 ở mức 24.59 tỷ đồng tăng 9.89 tỷ đồng hay 67.28% và đến năm 2016 đạt 26.069 tỷ đồng tương ứng tăng 6.01% so với năm 2017. Nguyên nhân sự tăng lên này là do hoạt động chủ yếu của NH kinh doanh ngoại tệ, thu nhập từ nguồn ngoại tệ lớn nhất vì vậy chi phí từ hoạt động này sẽ chiếm phần lớn trong tổng chi phí.

Bên cạnh đó chi phí lãi có sự biến động tăng giảm qua các năm. Năm 2016 đạt mức 3.7 tỷ đồng, tuy nhiên đến năm 2017 giảm còn 2.3 tỷ đồng và đến năm 2016 tăng lên lại 2.9 tỷ đồng tương ứng tăng 26.09%. Sự tăng lên này cho thấy rằng NH ngày càng mở rộng hoạt động đi vay và huy động vốn, thu hút các nguồn tiền bằng các chính sách lãi suất phù hợp.

• Về lợi nhuận

Nhìn vào bảng 2.4 ta có thể thấy được sự không ngừng tăng lên của kết quả kinh doanh giai đoạn 2016 - 2018. Đã và đang khẳng định vị thế, hình ảnh của mình so với các NH khác. Ngoại trừ lợi nhuận trong năm 2016 giảm nhẹ, còn các năm còn lại đều tăng, cụ thể năm 2016 đạt 0.3 tỷ đồng, năm 2017 đạt 0.5 tỷ đồng. Đối với năm 2016 do NH trích khoản chi phí dự phòng rủi ro khá lớn, nên dẫn tới lợi nhuận giảm sút. Nhìn chung NH đang có những chuyển biến tích cực trong hoạt động kinh doanh, đây là sự nỗ lực không ngừng của cán bộ công nhân viên và lãnh đạo của NH.



Hình 2.3 Kết quả hoạt động kinh doanh của Phòng giao dịch giai đoạn 2016 - 2018

2.1.4 Tình hình nợ quá hạn và nợ xấu

❖ Thực trạng cho vay của Phòng giao dịch giai đoạn 2016 - 2018

Tình hình cho vay của NH tăng theo thời gian, năm 2016 đạt mức 81.5 tỷ đồng qua năm 2017 tăng lên 82.3 tỷ đồng và đến năm 2016 là 83.3 tỷ đồng tương ứng tăng 1.22% so với năm 2017. Tình hình cho vay càng tăng, quy mô tín dụng ngày càng mở rộng. Cụ thể như sau:

Bảng 2.4 Tình hình cho vay của Phòng giao dịch giai đoạn 2016 – 2018

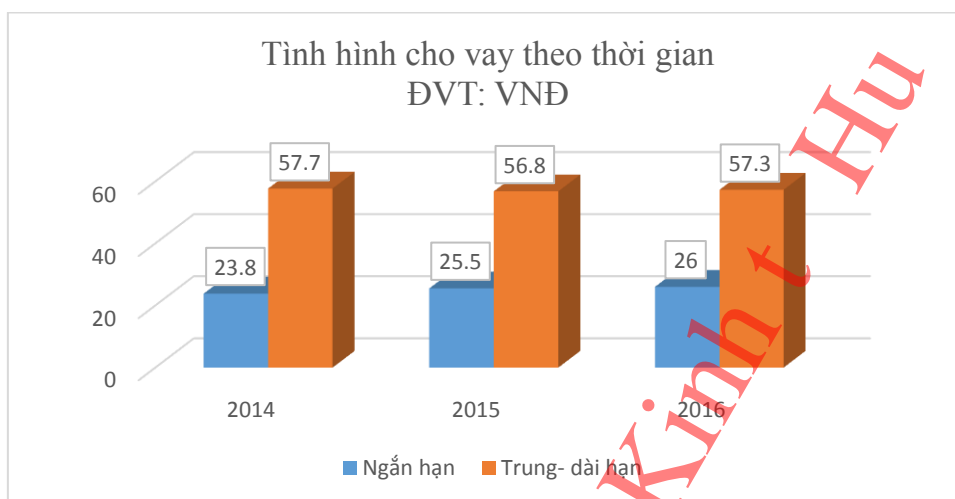
ĐVT: Tỷ đồng

	2016		2017		2016		2017/2016		2016/2017	
	GT	%	GT	%	GT	%	+/-	%	+/-	%
	81.5	100	82.3	100	83.3	100	0.8	0.98	1	1.22
1 Theo thời gian										
Ngắn hạn	23.8	29.20	25.5	30.98	26	31.21	1.7	7.14	0.5	1.96
Trung-dài hạn	57.7	70.80	56.8	69.02	57.3	68.79	-0.9	-1.6	0.5	0.88
2 Theo loại KH										

Cá nhân	80.3	98.53	81.08	98.52	82.73	99.32	0.78	0.97	1.65	2.04
Doanh nghiệp	1.2	1.47	1.22	1.48	0.57	0.68	0.02	1.67	-0.65	-53.28

(Nguồn: Phòng giao dịch - NHTMCP BIDV CHI NHÁNH HUẾ Huế)

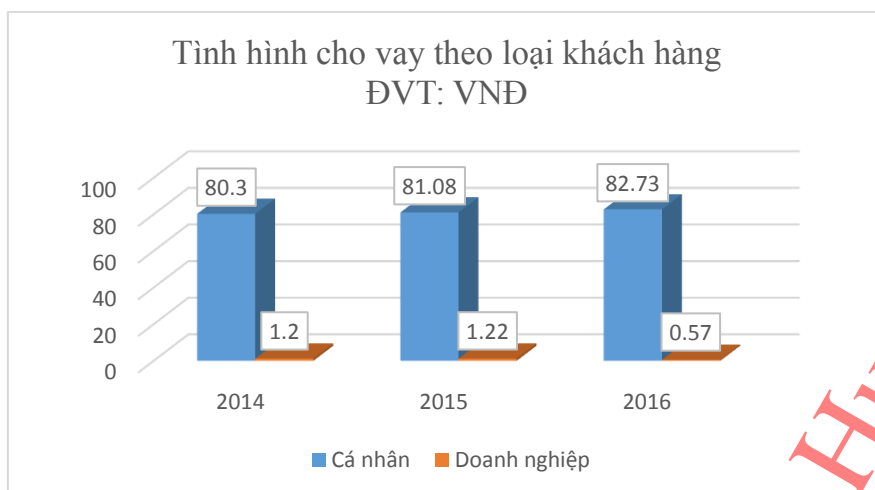
• **Tình hình doanh số cho vay phân loại theo thời gian**



Hình 2.4 Tình hình cho vay theo thời gian

Nhìn vào hình 2.3 ta thấy cho vay ngắn hạn có xu hướng tăng đều và cho vay trung – dài hạn lại biến chuyển tăng giảm nhẹ, chiếm hơn 50% tỷ trọng cho vay. Cụ thể: năm 2016, cho vay ngắn hạn là 23.8 tỷ đồng chiếm 29.20%, cho vay trung dài hạn chiếm 70.80%, đến năm 2017 cho vay ngắn hạn tăng lên 25.5 tỷ đồng, cho vay trung dài hạn cũng giảm còn 56.8 tỷ đồng, tuy nhiên tới năm 2016 cho vay trung dài hạn tăng lên 57.3 tỷ đồng còn cho vay ngắn hạn vẫn tiếp tục tăng lên mức 26 tỷ đồng. Có sự biến động tăng giảm như trên là do cơ cấu huy động vốn của Chi nhánh, huy động chủ yếu từ các nguồn vốn ngắn hạn, nên cho vay ngắn hạn ngày càng tăng.

• **Tình hình doanh số cho vay phân loại theo khách hàng**



Hình 2.5 Tình hình cho vay theo phân loại khách hàng

Nhìn vào bảng 2.5 ta thấy NH cho vay chủ yếu là cá nhân và doanh nghiệp, loại hình cá nhân chiếm gần đến 90% tỷ trọng cho vay của Chi nhánh. Khách hàng cá nhân tăng dần theo thời gian, cụ thể năm 2016 đạt 80.3 tỷ đồng chiếm 98.53%, đến năm 2017 tăng lên 81.08 tỷ đồng và năm 2016 đạt mức 82.73 tỷ đồng chiếm 99.32% tổng mức vay. Điều đó cho thấy Chi nhánh thu hút khách hàng cá nhân hơn khách hàng doanh nghiệp, tăng cường hoạt động bán lẻ và các gói sản phẩm vay cá nhân linh hoạt, dẫn đến thu hút khách hàng cá nhân.

❖ Tình hình nợ xấu của Phòng giao dịch giai đoạn 2016 - 2018

Nợ xấu là những khoản nợ khó đòi của Ngân hàng, làm cho nguồn vốn của các NHTM bị thất thoát, trong khi đó, các ngân hàng này vẫn phải chi trả tiền lãi cho nguồn vốn hoạt động, làm cho lợi nhuận bị giảm sút. Nếu lợi nhuận không đủ thì ngân hàng còn phải dùng chính vốn tự có của mình để bù đắp thiệt hại. Điều này có thể làm ảnh hưởng đến quy mô hoạt động của các NHTM. Mặt khác, tỷ lệ nợ quá hạn cao làm cho uy tín, niềm tin vào tiềm lực tài chính của ngân hàng bị suy giảm, dẫn đến làm giảm khả năng huy động vốn của ngân hàng, nghiêm trọng hơn nó có thể dẫn đến rủi ro thanh khoản, đẩy ngân hàng đến bờ vực phá sản và đe dọa sự ổn định của toàn bộ hệ thống ngân hàng. Vì vậy việc nghiên cứu phân tích nợ xấu đóng vai trò quan trọng trong định hướng phát triển của các NHTM.

Bảng 2.5 Tình hình cơ cấu các nhóm nợ của Phòng giao dịch giai đoạn 2016 - 2018

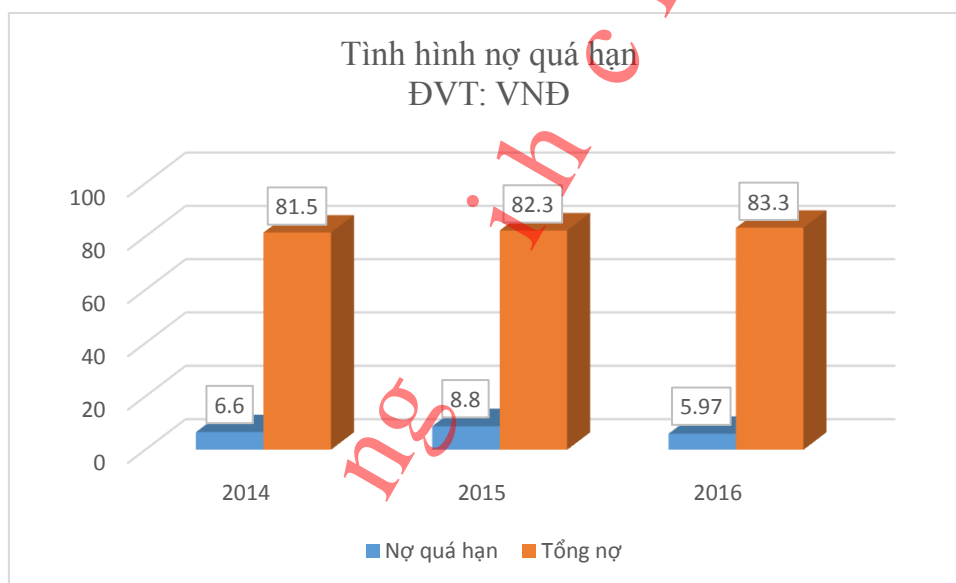
ĐVT: Tỷ đồng

	2016		2017		2016		2017/2016		2016/2017	
	GT	%	GT	%	GT	%	+/-	%	+/-	%
Tổng nợ	81.5	100	82.3	100	83.3	100	0.8	0.98	1	1.22
Nhóm 1	74.9	91.90	73.5	89.31	77.33	92.83	-1.4	-1.87	3.83	5.21
Nhóm 2	2	2.45	1	1.22	3.4	4.08	-1	-50	2.4	240
Nhóm 3	0.5	0.61	2	2.43	1.2	1.44	1.5	300	-0.8	-40
Nhóm 4	3.1	3.8	4.8	5.83	0.87	1.04	1.7	54.84	-3.93	-81.88
Nhóm 5	1	1.23	1	1.22	0.5	0.60	0	0	-0.5	-50
Nợ xấu (3+4+5)	4.6	5.64	7.8	9.48	2.57	3.09	3.2	69.57	-5.23	-67.05

(Nguồn: NHTMCP BIDV chi nhánh Huế)

Nhìn vào bảng 2.6 ta thấy rằng, tổng dư nợ của Chi nhánh tăng theo từng năm, được chia thành 5 nhóm dư nợ. Nhóm 1 có sự biến chuyển tăng giảm qua các năm và chiếm tỷ trọng cao trong tổng dư nợ. Năm 2016 đạt mức 74.9 tỷ đồng, chiếm 91.90% tổng dư nợ và đến năm 2016 đạt mức 77.33 tỷ đồng chiếm 92.83% tổng dư nợ.

• Tình hình nợ quá hạn



Hình 2.6 Tình hình nợ quá hạn

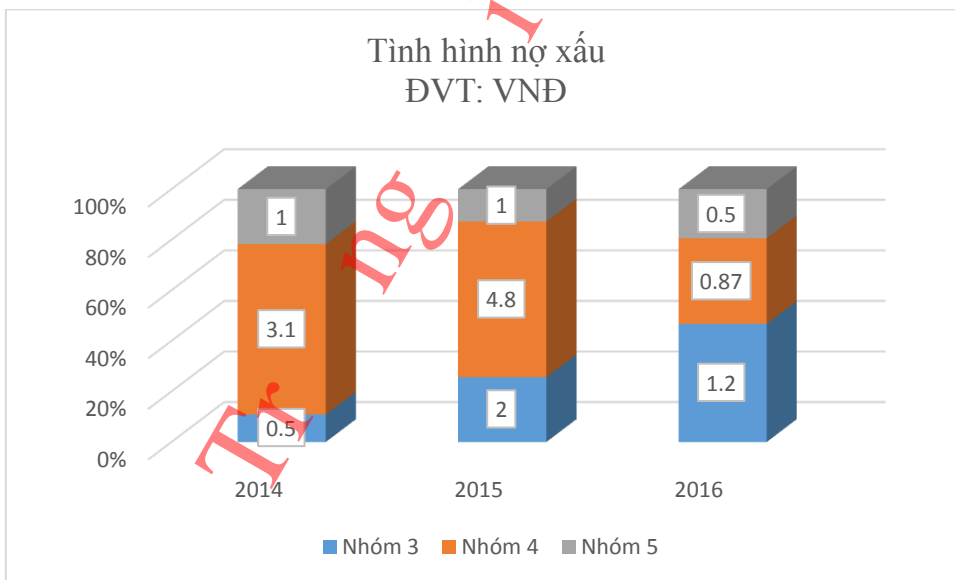
Tỷ lệ nợ quá hạn biến động tăng giảm qua các năm, năm 2016 đạt mức 6.6 tỷ đồng đến năm 2017 tăng mạnh lên 8.8 tỷ đồng và năm 2016 lại giảm còn 5.97 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ quá hạn tăng lên như vậy là do mở rộng quy mô tín dụng thì việc kiểm soát các khoản nợ trở nên khó khăn.

• Tình hình nợ xấu

Tình hình nợ xấu của Chi nhánh thông qua bảng 2.6 có biến chuyển tăng vào năm 2017 nhưng giảm vào năm 2016. Cụ thể: năm 2016 số dư nợ xấu là 4.6 tỷ đồng, chiếm 5.64% tổng dư nợ, năm 2017 tăng lên 7.8 tỷ đồng chiếm 9.48% tổng dư nợ, tăng 3.2 tỷ đồng tương ứng 69.57% so với năm 2016. Đến năm 2016 nợ xấu ở mức 2.57 tỷ đồng chiếm 3.09% tổng dư nợ, giảm 5.23 tỷ đồng hay giảm 67.05% so với năm 2017. Nợ xấu tăng cao vào năm 2017 là do tác động thị trường kinh tế vĩ mô, thị trường tiền tệ và lãi suất có biến động mạnh, lạm phát tăng cao làm ảnh hưởng đến quá trình kinh doanh của khách hàng. Tuy nhiên tỷ lệ nợ xấu giảm vào năm 2016, kết quả này cho thấy Chi nhánh đã có những biện pháp quản lý và giám sát các khoản vay của khách hàng, từ đó nâng cao chất lượng các khoản vay!

• Cơ cấu nhóm nợ xấu

Trong cơ cấu các nhóm nợ xấu, qua bảng 2.6 ta thấy nợ nhóm 4 chiếm tỷ trọng cao và biến động tăng giảm qua các năm. Cụ thể năm 2016 ở mức 3.1 tỷ đồng, chiếm 3.8% tổng dư nợ, đến năm 2017 tăng lên 4.8 tỷ đồng và giảm còn 0.87 tỷ đồng vào năm 2016. Vào năm 2017 dư nợ nhóm 4 ở mức cao nhất, do biến động lãi suất thị trường và quá trình thẩm định chặt chẽ. Còn dư nợ nhóm 3 và nhóm 5 chiếm tỷ trọng nhỏ và biến động tăng giảm qua các năm.



Hình 2.7 Tình hình cơ cấu nợ xấu

2.2 Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Phần mềm Weka được sử dụng để khai phá dữ liệu về thông tin tài chính của các khách hàng đang vay vốn tại ngân hàng TMCP Quốc tế có phát sinh nợ xấu cho ra kết quả bao gồm các thuộc tính tài chính của khách hàng cá nhân có khả năng gây ra nợ xấu được biểu diễn dưới dạng cây quyết định như sau:

Tr
ng
ih C Kinh t
Hu

Sau khi xem xét kết quả cây quyết định, có thể trình bày các thuộc tính tài chính quyết định dẫn đến các nhóm nợ như sau:

Nếu Quá hạn là hiếm khi và Vay/TSĐB cao, Nợ PT/TS cao thì sẽ dẫn tới nợ nhóm 4-5.

Nếu Quá hạn là hiếm khi và Vay/TSĐB cao, Nợ PT/TS trung bình và Tần suất vay trung bình, Chi phí DP/ngữ vụ trả nợ là cao, trung bình và thấp thì sẽ dẫn đến nợ nhóm 4-5 và nhóm 2-3.

Nếu Quá hạn là hiếm khi và Vay/TSĐB cao, Nợ PT/TS trung bình và Tần suất vay một lần thì sẽ dẫn đến nợ nhóm 2-3.

Nếu Quá hạn là hiếm khi và Vay/TSĐB cao, Nợ PT/TS trung bình và Tần suất vay nhiều lần, thu nhập là cao, trung bình và thấp thì sẽ dẫn đến nợ nhóm 1 và nhóm 2-3.

Nếu Quá hạn là hiếm khi và Vay/TSĐB cao, Nợ PT/TS thấp và Kỳ hạn là ngắn hạn, trung hạn và dài hạn thì sẽ dẫn đến nợ nhóm 1 và nhóm 4-5.

Nếu Quá hạn là hiếm khi và Vay/TSĐB thấp, Chính sách tín dụng bình thường và Tần suất vay trung bình sẽ dẫn đến nợ nhóm 2-3.

Nếu Quá hạn là hiếm khi và Vay/TSĐB thấp, Chính sách tín dụng bình thường và Tần suất vay nhiều lần sẽ dẫn đến nợ nhóm 4-5.

Nếu Quá hạn là hiếm khi và Vay/TSĐB thấp, Chính sách tín dụng bình thường và Tần suất vay một lần, Chi phí DP/ngữ vụ trả nợ là cao, trung bình và thấp sẽ dẫn đến nợ nhóm 2-3 và nhóm 4-5.

Nếu Quá hạn là hiếm khi và Vay/TSĐB thấp, Chính sách tín dụng có kiểm soát sẽ dẫn đến nợ nhóm 4-5.

Nếu Quá hạn là hiếm khi và Vay/TSĐB thấp, Chính sách tín dụng bình thường có kiểm soát sẽ dẫn đến nợ nhóm 2-3.

Nếu Quá hạn là hiếm khi và Vay/TSĐB trung bình và Mục đích vay tiêu dùng sẽ dẫn đến nợ nhóm 4-5.

Nếu Quá hạn là hiếm khi và Vay/TSĐB trung bình và Mục đích vay kinh doanh, Kỳ hạn ngắn hạn và Thu nhập là cao, trung bình và thấp sẽ dẫn đến nợ nhóm 1 và nhóm 2-3.

Nếu Quá hạn là hiếm khi và Vay/TSĐB trung bình và Mục đích vay kinh doanh, Kỳ hạn trung hạn sẽ dẫn đến nợ nhóm 4-5.

Nếu Quá hạn là hiếm khi và Vay/TSĐB trung bình và Mục đích vay kinh doanh, Kỳ hạn dài hạn sẽ dẫn đến nợ nhóm 2-3.

Nếu Quá hạn là hiếm khi và Vay/TSĐB trung bình và Mục đích vay sinh hoạt, Nợ phải trả/tài sản là cao, trung bình và thấp thì sẽ dẫn đến nợ nhóm 1 và nhóm 2-3.

Từ kết quả trên, cho thấy các thuộc tính đưa ra từ giả thiết đều dẫn đến các nhóm nợ, từ nhóm 1 đến nhóm 5. Tuy nhiên, chỉ có 8 thuộc tính dẫn đến nợ xấu tín dụng mảng KHCN đó là: Quá hạn, Vay/TSĐB, Nợ PT/TS, Tần suất vay, Chi phí DP/nghĩa vụ trả nợ, Kỳ hạn, Chính sách tín dụng, Mục đích vay. Qua phân tích kết quả Cây quyết định, ta thấy được tác động của các thuộc tính này là khác nhau là tùy thuộc vào các thuộc tính của chúng. Trong đó, thuộc tính Quá hạn và thuộc tính Vay/TSĐB đóng vai trò quyết định đến nợ xấu trong tín dụng KHCN. Nếu Quá hạn là hiếm khi và Vay/TSĐB cao, thấp và trung bình thì sẽ dẫn đến các trường hợp khác nhau, phụ thuộc vào các thuộc tính còn lại. Trường hợp cụ thể như nếu Quá hạn của khách hàng là hiếm khi, còn tỷ lệ Cho vay/TSĐB ở mức cao và tỷ lệ Nợ PT/TS ở mức cao thì sẽ dẫn tới nợ nhóm 4-5, tức là nợ xấu đối với khách hàng đó. Bên cạnh đó thì còn các thuộc tính: Nợ PT/TS, Tần suất vay, Chi phí DP/nghĩa vụ trả nợ, Kỳ hạn, Chính sách tín dụng bình thường và có kiểm soát, Mục đích vay là tiêu dùng và kinh doanh cũng dẫn đến nợ xấu, ở nhánh thấp hơn. Mỗi thuộc tính đều tạo nên một nhánh cho mỗi thuộc tính, tuy nhiên sự kết hợp giữa các thuộc tính đó giúp ta hiểu rõ nguyên nhân dẫn đến nợ xấu của KHCN.

Đối với lịch sử quá hạn của KH ở mức hiếm khi, tức là KH đã có vài lần quá hạn đối với khoản nợ vay của mình, kết hợp với thuộc tính Tỷ lệ nợ phải trả/tổng tài sản cá nhân ở mức cao, trung bình và thấp sẽ dẫn tới các nhánh khác nhau, là thuộc tính dẫn đến nợ xấu của KHCN. Tuy nhiên thuộc tính Chính sách tín dụng của NH ở mức bình thường và có kiểm soát mới dẫn đến nợ xấu, còn thuộc tính Mục đích vay chủ yếu là vay để tiêu dùng và kinh doanh thì sẽ dẫn đến nợ xấu.

CHƯƠNG 3. KIẾN NGHỊ MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA NỢ XẤU TẠI NHTMCP BIDV- CHI NHÁNH HUẾ

3.1. Phương hướng phát triển của NH

-Trong công cuộc phát triển nền kinh tế thì vai trò của các trung gian tài chính nói riêng và NHTM nói chung ngày càng quan trọng. Do vậy, nhiệm vụ đặt ra là Chi nhánh cần xử lý và hạn chế nợ xấu tại NH.

-Nâng cao mô hình quản lý, quy trình thủ tục tín dụng nhằm đẩy nhanh tiến độ xử lý công việc nhưng vẫn đảm bảo kiểm soát tốt rủi ro. Thực hiện mục tiêu tăng trưởng tín dụng trên cơ sở đảm bảo an toàn và khả năng sinh lời cho NH.

-Tập trung nguồn lực xử lý nợ, thu hồi nợ xấu, tăng cường kiểm soát hạn chế nợ xấu. Nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ cung ứng cho khách hàng, đảm bảo tính cân đối giữa tài sản nợ và tài sản có.

-Phát huy những thành tích đã đạt được và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nhân viên đáp ứng tốt nhu cầu hội nhập của NH.

-Nâng cao năng lực tài chính, đáp ứng chỉ số an toàn hoạt động. Nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh doanh.

-Phát triển đa dạng các sản phẩm dịch vụ của NH để đáp ứng nhu cầu của KH và nhu cầu cạnh tranh, hội nhập.

-Nâng cao năng suất lao động, phát triển nguồn nhân lực có kinh nghiệm chuyên môn đáp ứng yêu cầu NH hiện đại.

3.2. Giải pháp xử lý và phòng ngừa nợ xấu

Nhóm giải pháp xử lý nợ xấu hiện tại

Các giải pháp xử lý nợ xấu là cần thiết ở thời điểm hiện tại, vì vậy Chi nhánh cần thực hiện các giải pháp sau:

- Tăng cường trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu, xử lý từ nguồn trích lập dự phòng theo đúng quy định của NHNN để xử lý nợ xấu tại Chi nhánh.

- Đánh giá lại chất lượng và khả năng thu hồi của các khoản nợ để có biện pháp xử lý thích hợp.

- Khi khách hàng đến kỳ hạn trả nợ nhưng KH gặp khó khăn trong việc trả nợ. Tuy nhiên lại có thiện chí trả nợ thì Chi nhánh nên hỗ trợ bằng cách: tái cơ cấu nợ,

giãn nợ hoặc miễn giảm lãi để khách hàng khắc phục khó khăn và phục hồi, tạo điều kiện thuận lợi cho Khách hàng.

- Bán nợ xấu cho Công ty Mua bán nợ, góp phần làm giảm nợ xấu nội bảng. Công ty mua bán nợ VAMC đã được thành lập năm 2013 tại Việt Nam, tuy nhiên Chi nhánh phải cân nhắc biện pháp xử lý nợ xấu này.

- Hoán đổi nợ thành vốn góp cổ phần.

- Ngoài ra, chi nhánh nên tiếp tục áp dụng linh hoạt các biện pháp khác trên cơ sở sự giúp đỡ, hỗ trợ tạo điều kiện của nhiều Bộ, ban ngành... để xử lý, thu hồi nợ xấu đạt hiệu quả.

Nhóm giải pháp phòng ngừa nợ xấu tương lai

Dựa trên kết quả nghiên cứu là Cây quyết định bao gồm các thuộc tính tài chính quyết định của khách hàng cá nhân như đã trình bày ở chương 2, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm giúp ngân hàng phòng ngừa phát sinh nợ xấu trong mảng tín dụng khách hàng cá nhân.

✓ Thực hiện giám sát, quản lý khách hàng sau khi giải ngân về việc sử dụng vốn vay đúng mục đích

Thực tế hiện nay, nhiều Chi nhánh ngân hàng đang còn lỏng lẻo trong quá trình kiểm soát mục đích sử dụng vốn của khách hàng. Ngân hàng cần tăng cường giám sát sử dụng vốn vay, tránh trường hợp khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích, không trả nợ mà sử dụng vào việc khác. Bên cạnh đó Ngân hàng phải thường xuyên thực hiện giám sát các hành vi của khách hàng, mục đích sử dụng tiền vay, quá trình hoạt động kinh doanh, quá trình trả nợ của khách hàng để phát hiện và kịp thời xử lý những khoản vay có vấn đề, hạn chế rủi ro.

✓ Điều chỉnh yêu cầu về TSĐB cho các khoản vay

Chi nhánh cần phải định giá được TSĐB trên các phương diện: tính sở hữu, tính pháp lý... để có kế hoạch hành động hợp lý. Chi nhánh nên áp dụng tài sản bảo đảm tiền vay theo mức độ rủi ro của dự án hoặc phương án sản xuất kinh doanh. Điều này đòi hỏi chi nhánh phải thẩm định chặt chẽ đối với khách hàng vay vốn và dự án hoặc phương án sản xuất kinh doanh. Phải xác định được mức độ rủi ro để có biện pháp bảo đảm tiền vay phù hợp. Theo phân tích từ dữ liệu thứ cấp tại chi nhánh thì giá trị TSĐB

cho các khoản vay càng cao thì khả năng xảy ra nợ xấu của nó càng thấp. Vì vậy để giảm thiểu nợ xấu trong thời gian đến, chi nhánh cần chú trọng cho vay có tài sản bảo đảm và nên nâng cao giá trị tài sản bảo đảm cho các khoản vay. Phần lớn các khoản cho vay của chi nhánh đều có giá trị các tài sản bảo đảm cao hơn giá trị khoản cho vay, tuy nhiên thực tế thì phần lớn các tài sản bảo đảm là bất động sản.

Việc đánh giá các tài sản này một cách chính xác và cẩn thận là điều vô cùng quan trọng để hạn chế những khoản nợ xấu cũng như thiệt hại cho chi nhánh trong tương lai. Việc định giá tài sản là vô cùng quan trọng, chi nhánh cần nâng cao giá trị tài sản bảo đảm so với các khoản vay để đảm bảo an toàn, tránh định giá quá cao để đề phòng hiện tượng bong bóng như các trường hợp bất động sản trước đây. Chi nhánh cũng phải thường xuyên kiểm tra hiện trạng tài sản thế chấp và định giá lại tài sản để có những điều chỉnh kịp thời trong những trường hợp như khách hàng đi vay đã lên bán tài sản mà Ngân hàng không hay biết, tài sản bị giảm giá cần yêu cầu khách hàng bổ sung thêm tài sản khác.

✓ **Nâng cao trình độ nghiệp vụ và tiêu chuẩn hóa cán bộ**

Để đảm bảo an toàn tín dụng và phòng ngừa rủi ro đòi hỏi các cán bộ tín dụng phải có trình độ nghiệp vụ cao, đạo đức tốt, am hiểu thị trường. Mỗi các bộ tín dụng phía có phương pháp tiếp cận khách hàng, thu thập thông tin cần thiết từ hồ sơ vay vốn của khách hàng, từ thông tin khác trên thị trường.

Đặc biệt phải quan tâm đến việc điều tra nghiên cứu, phân tích năng lực sản xuất kinh doanh, năng lực quản lý của khách hàng, phương án sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ, để từ đó thiết lập chính sách tín dụng phù hợp với mỗi khách hàng cá nhân, nhằm theo dõi đảm bảo khoản vay của khách hàng không gây ra nợ xấu.

✓ **Trích lập dự phòng rủi ro hợp lý**

Theo như số liệu mà chi nhánh cung cấp, việc trích lập dự phòng rủi ro của chi nhánh ngày càng lớn. Năm 2016, trích lập dự phòng rủi ro cao bởi tỷ lệ nợ xấu tính đến cuối năm không giảm nhiều so với cuối năm 2017 do nợ xấu mới phát sinh trong bối cảnh kinh tế vĩ mô chưa có nhiều cải thiện, hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, việc sử dụng quỹ DPRR để xử lý nợ xấu sẽ khiến lợi nhuận trong tương lai của chi nhánh bị ảnh hưởng, kéo theo những hệ

quả xấu trong hoạt động kinh doanh. Vì vậy chi nhánh cần có biện pháp trích lập dự phòng rủi ro một cách hợp lý, phù hợp với các khoản vay tín dụng của khách hàng bằng cách đánh giá, phân tích và theo dõi khả năng trả nợ của các khoản vay đó. Chi nhánh cần có cách tính dự phòng phù hợp vừa đủ để bù đắp rủi ro vừa tránh để chi phí tăng cao ảnh hưởng đến thu nhập ròng.

✓ Điều chỉnh các quyết định về số tiền và kỳ hạn cho vay đối với khách hàng

Kết quả phân tích dữ liệu thứ cấp tại chi nhánh trong thời gian qua cho thấy số tiền khách hàng vay càng lớn thì khả năng xảy ra nợ xấu càng cao và ngược lại. Nguyên nhân chủ yếu do thời gian qua, chi nhánh nói riêng và các Ngân hàng thương mại nói chung đã tập trung quá nhiều vào một số lĩnh vực có nhu cầu vốn lớn nhưng tiềm ẩn quá nhiều rủi ro như kinh doanh bất động sản, cho vay đóng tàu,... Do đó, trong thời gian đến chi nhánh cần cân nhắc các đối tượng vay vốn theo từng lĩnh vực, hạn chế tập trung vốn quá nhiều vào các lĩnh vực có rủi ro cao, cần mở rộng lĩnh vực cũng như đối tượng cho vay, áp dụng kỳ hạn vay phù hợp với từng đối tượng khách hàng. Trên cơ sở khả năng tự phân tích và tham khảo những khuyến nghị của các cơ quan Nhà nước, chi nhánh nên hạn chế những lĩnh vực mà Nhà nước khuyến cáo hạn chế và tập trung nhiều vào những lĩnh vực mà Nhà nước khuyến khích mở rộng.

✓ Mở rộng và thiết lập mối quan hệ với khách hàng

Để duy trì một mối quan hệ tốt, lâu bền với khách hàng, Chi nhánh phải có các kế hoạch củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động, đề cao uy tín của ngân hàng trên thị trường, thông qua việc đa dạng hóa dịch vụ và tác phong kinh doanh. Khi có mối quan hệ lâu bền với khách hàng thì ngân hàng sẽ giảm thiểu rủi ro trong hoạt động tín dụng và tăng hiệu quả kinh doanh.

Thông qua mối quan hệ lâu bền với khách hàng thì Chi nhánh có thể huy động các nguồn vốn và tiền gửi của khách hàng. Bên cạnh đó, có thể thu nhập thông tin khách hàng, tránh rủi ro về đạo đức và kế hoạch hóa nguồn vốn.

Tuy nhiên để hạn chế sự gia tăng nợ xấu, Chi nhánh cần có sự lựa chọn khách hàng cho vay về góc độ kinh nghiệm của họ trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh.

✓ **Xây dựng mô hình nhận dạng và quy trình cảnh báo sớm rủi ro tín dụng**

Quản trị rủi ro là công việc hết sức quan trọng và phải ưu tiên thực hiện trước. Xây dựng quy trình cảnh báo rủi ro tín dụng tại Ngân hàng như sau: giám sát liên tục do cán bộ tín dụng thực hiện - rà soát các khoản vay theo lịch trình - kiểm tra, kiểm soát từ bên ngoài - các dấu hiệu cảnh báo khoản nợ xấu phát sinh - xếp hạng tín dụng, báo cáo các khoản vay giảm cấp (xuống hạng) và phương án giảm thiểu rủi ro. Tiếp theo, ngân hàng cần đặc biệt chú ý tới các khoản vay hàm chứa yếu tố rủi ro. Xét theo khía cạnh hình thức vay, những khoản vay tín chấp đã thể hiện mức độ rủi ro rất cao. Để hạn chế vấn đề này, ngoài việc thẩm định khách hàng kỹ lưỡng, ngân hàng cũng cần có những biện pháp hạn chế cho vay, ví dụ đưa ra cơ cấu vay hợp lý giữa tín chấp và thế chấp để đảm bảo về mặt tổng thể tỷ lệ nợ xấu của tín chấp giảm xuống. Nếu xét theo khía cạnh mục đích vay, những khoản cho vay về bất động sản cần được hạn chế lại. Đối với những khoản vay đã quá hạn và cấu thành nợ xấu, việc giải quyết nhanh chóng là vấn đề ưu tiên hàng đầu.

3.3. Đề xuất kiến nghị

- NH cần lưu ý đến việc thẩm định tín dụng và kiểm soát mục đích sử dụng vốn của KH. Bên cạnh đó, ngoài việc thẩm định khách hàng kỹ lưỡng, NH cũng cần có những biện pháp hạn chế cho vay. Đối với những khoản vay đã quá hạn và cấu thành nợ xấu, thì cần phải giải quyết nhanh chóng ưu tiên hàng đầu.

- Phối hợp chặt chẽ với NHNN để tổ chức có hiệu quả chương trình thông tin tín dụng, nâng cao chất lượng và mở rộng phạm vi thông tin, giúp phòng ngừa rủi ro tín dụng một cách tốt nhất.

- Đa dạng hóa các biện pháp xử lý nợ xấu, các biện pháp mới như hoán đổi nợ thành vốn, bán nợ xấu cho Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng.

- Tăng cường hoạt động thanh tra kiểm soát nội bộ trong toàn bộ hệ thống nhằm chấn chỉnh các hoạt động của Chi nhánh. Xây dựng bộ phận đánh giá, phân tích cập nhật thông tin theo từng khu vực để trực tiếp nhận và xử lý thông tin khách hàng, thông tin giao dịch tín dụng và đưa ra cảnh báo sớm về các RRTD.

- Chú trọng chính sách nguồn nhân lực, tổ chức các cuộc hội thảo, chuyên đề tín dụng, để cho các cán bộ nhân viên có điều kiện trao đổi kinh nghiệm công tác và nâng cao trình độ của mình.

Tr
ng
hi h C Kinh t Hu

PHẦN 3. KẾT LUẬN

Trong tình hình phát triển của nền kinh tế thì hoạt động của Ngân hàng là hình ảnh phản ánh và có ảnh hưởng to lớn đến tình hình kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, đi kèm theo đó là rủi ro tín dụng mà các Ngân hàng đang gặp phải. Trong đó nợ xấu là rủi ro thu hút sự quan tâm của các nhà quản lý Nhà nước và các Ngân hàng Thương mại. Nguyên nhân nợ xấu bắt nguồn từ bản thân khách hàng, ngân hàng và môi trường kinh tế vĩ mô. Hậu quả của nợ xấu mang lại tổn thất khá lớn cho nền kinh tế và hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Nghiên cứu các cơ sở lý luận và tình hình thực tiễn nợ xấu tại NHTMCP BIDV - Chi nhánh Huế trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2016. Sử dụng mô hình cây quyết định để xác định các thuộc tính tài chính của khách hàng cá nhân có khả năng gây ra nợ xấu trong mảng tín dụng KHCN. Kết quả, xác định được các thuộc tính tài chính của khách hàng cá nhân có khả năng gây ra nợ xấu để từ đó đưa ra các giải pháp, kiến nghị hạn chế và phòng ngừa nợ xấu tại NH.

Mặc dù có nhiều cố gắng trong quá trình nghiên cứu và tìm hiểu nhưng do còn nhiều hạn chế và kinh nghiệm thực tế nên bài làm không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, kính mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của Quý thầy cô và các cán bộ tại Ngân hàng NHTMCP BIDV chi nhánh Huế để tôi có thêm hiểu biết và hoàn thiện tốt đề tài nghiên cứu của mình.

Tr
ng

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

➤ Các trang web tham khảo :

<https://NHTMCP BIDV Chi nhánh Huế.com.vn>

<https://www.sbv.gov.vn>

➤ Các tài liệu tham khảo khác :

- Nguyễn Đăng Dờn (2012), *Quản trị ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản thống kê.

- PGS.TS Nguyễn Minh Kiều(2009), *Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản Thống kê.

- Quyết định 493/NHNN Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng.

- Nguyễn Thị Hồng Vinh (2017), Tạp chí phát triển kinh tế, “*Yếu tố tác động đến nợ xấu các ngân hàng Thương mại Việt Nam*”

- Báo cáo thường niên, NHTMCP BIDV- Chi nhánh Huế năm 2016-2017-2016.

- Huỳnh Thi Thu Hiền (2012), *Những thuộc tính ảnh hưởng đến nợ xấu của các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long*, Luận văn thạc sĩ.

- Lý Thị Ngọc Quyên (2012), *Phân tích các thuộc tính tác động đến nợ xấu tại các NHTM Việt Nam trên địa bàn TP.HCM*, Luận văn thạc sĩ kinh tế.

- Võ Thị Ngọc Huyền (2017), *Phân tích các thuộc tính tác động đến tỷ lệ nợ xấu của NHTM cổ phần niêm yết ở Việt Nam*, luận văn thạc sĩ.

Tr ñng i h c Kinh t Hu